

HSK 6 Vocabulary List

HSK Test Courses:

www.ipandamandarin.com

Chinese	Pinyin	English
阿姨	āyí	aunt
啊	a	ah
唉	āi	alas
哎哟	āiyō	Oh
挨	ái	Next to
癌症	áizhèng	cancer
矮	ǎi	short
爱	ài	love
爱不释手	àibúshìshǒu	So much that one cannot bear to part with it
爱戴	àidài	love and esteem
爱好	àihào	hobby
爱护	àihù	Care
爱情	àiqíng	Love
爱惜	àixī	Cherish
爱心	àixīn	love
暧昧	àimèi	ambiguous
安静	ānjìng	Be quiet
安居乐业	ānjūlèyè	Live and work in peace
安宁	ānning	peaceful; calm
安排	ānpái	arrange
安全	ānquán	security
安慰	ānwèi	comfort
安详	ānxiáng	serene; composed
安置	ānzhì	put; arrange for
安装	ānzhuāng	install
岸	àn	bank
暗	àn	dark
暗示	ànshì	suggest secretly
案件	ànjiàn	law case; case
案例	ànlì	case
按摩	ànmó	massage
按时	ànshí	on time
按照	ànzhào	according to
昂贵	ánguì	expensive
凹凸	āotū	concave-convex
熬	áo	Boil
奥秘	àomì	secret
八	bā	Eight
扒	bā	hold on to; dig up; push aside;
疤	bā	scar

巴不得	bābude	eagerly look forward to
巴结	bājié	stutter
拔苗助长	bámiáozhùzhǎng	Spoil things by excessive enthusiasm
把	bǎ	
把关	bǎguān	hold the pass
把手	bǎshou	knob
把握	bǎwò	grasp
把戏	bǎxì	acrobatics; jugglery
爸爸	bàba	Dad
霸道	bàdào	overbearing
罢工	bàgōng	Strike
吧	ba	
掰	bāi	break off with fingers and thumb
白	bái	white
百	bǎi	hundred
百分点	bǎifēndiǎn	percentage
摆	bǎi	pendulum
摆脱	bǎituō	cast off
拜访	bàifǎng	visit
拜年	bàinián	congratulate the New Year
拜托	bàituō	request
败坏	bàihuài	Corrupt
搬	bān	turn; move
班	bān	class
班主任	bānzhǔrèn	Headmaster
颁布	bānbù	promulgate; issue
颁发	bānfā	award; issue
斑纹	bānwén	stripe
版本	bǎnběn	Edition
半	bàn	half
半途而废	bàntú'érfèi	Give up halfway
办法	bànfǎ	Way
办公室	bàngōngshì	Office
办理	bànlǐ	handle
伴侣	bànlǚ	partner; mate
伴随	bànsuí	go with
扮演	bànyǎn	Play the role
帮忙	bāngmáng	Help
帮助	bāngzhù	Help
绑架	bǎngjià	Kidnap
榜样	bǎngyàng	example
磅	bàng	pound
棒	bàng	stick ; excellent
傍晚	bàngwǎn	Evening
包	bāo	package
包庇	bāobì	Shield
包袱	bāofu	Burden
包裹	bāoguǒ	package
包含	bāohán	Contain
包括	bāokuò	Include

包围	bāowéi	Surround
包装	bāozhuāng	pack; put up; make up
包子	bāozi	Steamed stuffed bun
薄	báo	thin
饱	bǎo	full
饱和	bǎohé	saturated
饱经沧桑	bǎojīngcāngsāng	Have seen much of the changes in human life
宝贝	bǎobèi	baby
宝贵	bǎoguì	valuable
保持	bǎochí	keep
保存	bǎocún	Preservation
保管	bǎoguǎn	Safekeeping
保护	bǎohù	protect
保留	bǎoliú	Retain
保密	bǎomì	secrecy
保姆	bǎomǔ	nurse; mammy
保守	bǎoshǒu	Conservative
保卫	bǎowèi	Defend
保险	bǎoxiǎn	Insurance
保养	bǎoyǎng	maintain
保障	bǎozhàng	guarantee
保证	bǎozhèng	ensure
保重	bǎozhòng	take care of oneself
抱	bào	Hold, hug
抱负	bàofù	ambition
抱歉	bàoqiàn	feel sorry
抱怨	bàoyuàn	Complain
报仇	bàochóu	revenge
报酬	bàochou	remuneration
报答	bàodá	reciprocate; pay back; repay
报到	bàodào	register, check in
报道	bàodào	report
报复	bàofù	Payback
报告	bàogào	Presentation
报名	bàomíng	sign up
报社	bàoshè	Newspaper office
报销	bàoxiāo	submit and expense account
报纸	bàozhǐ	Newspaper
爆发	bàofā	burst
爆炸	bàozhà	blast
曝光	bàoguāng	exposure
暴力	bàolì	violence
暴露	bàolù	Expose
悲哀	bēi'āi	Grief
悲惨	bēicǎn	miserable
悲观	bēiguān	Pessimism
卑鄙	bēibǐ	despicable
杯子	bēizi	glass
北方	běifāng	north
北极	běijí	arctic

北京	Běijīng	Beijing
倍	bèi	times
被	bèi	cover
被动	bèidòng	passive
被告	bèigào	Defendant
被子	bèizi	quilt
背	bèi	Back
背景	bèijǐng	background
背叛	bèipàn	sellout; betray
背诵	bèisòng	recite
备份	bèifèn	backups
备忘录	bèiwànglù	Memorandum
贝壳	bèikè	shell; conch
奔波	bēnbō	rush about
奔驰	bēnchí	run quickly
本	běn	book (measure word)
本科	běnkē	Undergraduate
本来	běnlái	originally
本领	běnlǐng	ability
本能	běnnéng	instinct
本钱	běnqián	Capital
本人	běnrén	oneself
本身	běنشēn	itself
本事	běnsǐ	Skill
本着	běnzhe	In line with
本质	běnzhì	essence
笨	bèn	stupid
笨拙	bènzhuō	clumsy
崩溃	bēngkuì	collapse breakdown
甬	béng	Not
蹦	bèng	Jump
迸发	bèngfā	Burst
逼迫	bīpò	force; compel
鼻涕	bítì	nasal mucus
鼻子	bízi	nose
比	bǐ	than, compare
比方	bǐfāng	Example
比较	bǐjiào	compare
比例	bǐlì	Proportion
比如	bǐrú	such as
比赛	bǐsài	Match
比喻	bǐyù	comparison; trope
比重	bǐzhòng	specific gravity; proportion
彼此	bǐcǐ	each other
笔记本	bǐjìběn	Notebook
臂	bì	arm
弊病	bìbìng	ills
弊端	bìduān	malpractice
必定	bìdìng	Certainly
必然	bìrán	Inevitable

必须	bìxū	Must
必需	bìxū	essential
必要	bìyào	necessary
毕竟	bìjìng	after all
毕业	bìyè	graduation
避免	bìmiǎn	avoid
闭塞	bìsè	Occlusion
碧玉	bìyù	Jasper
鞭策	biāncè	urge on
鞭炮	biānpào	firecracker
编辑	biānjí	edit
编织	biānzī	Weave
边疆	biānjiāng	frontier
边界	biānjiè	boundary
边境	biānjìng	border; frontier
边缘	biānyuán	edge
扁	biǎn	flat
贬低	biǎndī	depreciate
贬义	biǎnyì	derogatory sense
遍	biàn	Times
遍布	biànbù	All over
便	biàn	then
便利	biànlì	facilitate
便条	biàntiáo	Note
便于	biànyú	Easy to
变故	biàngù	Misfortune
变化	biànhuà	change
变迁	biànqiān	Changes
变质	biànzhì	deteriorate
辩护	biànhù	Defend
辩解	biànjiě	Explain
辩论	biànlùn	Debate
辩证	biànzhèng	dialectical
辨认	biànrèn	distinguish
辫子	biànzi	queue; plait
标本	biāoběn	specimen; demo
标点	biāodiǎn	punctuation
标记	biāojì	sign
标题	biāotí	title; heading
标志	biāozhì	sign
标准	biāozhǔn	standard
飙升	biāoshēng	Soar
表达	biǎodá	Expression
表格	biǎogé	form
表决	biǎojié	Vote
表面	biǎomiàn	surface
表明	biǎomíng	Indicate
表情	biǎoqíng	Expression
表示	biǎoshì	Express
表态	biǎotài	clarify one's position

表现	biǎoxiàn	performance
表演	biǎoyǎn	perform
表扬	biǎoyáng	Praise
表彰	biǎozhāng	commend; cite
憋	biē	hold back
别	bié	other
别人	biéren	Others
别墅	biéshù	Villa
别致	biézhì	Unique
别扭	bièniu	unnatural; awkward
宾馆	bīnguǎn	hotel
濒临	bīnlín	On the verge of
冰雹	bīngbáo	hail
冰箱	bīngxiāng	Refrigerator
丙	bǐng	
饼干	bǐnggān	Biscuits
并存	bìngcún	Coexist
并非	bìngfēi	not so
并列	bìngliè	Parallel
并且	bìngqiě	also
病毒	bìngdú	virus
拨打	bōdǎ	dial
播放	bōfàng	play
播种	bōzhòng	Sow
波浪	bōlàng	wave
波涛汹涌	bōtāoxiōngyǒng	Roaring waves
玻璃	bōli	Glass
剥削	bōxuē	exploitation
博大精深	bódàjīngshēn	Broad and profound
博览会	bólǎnhuì	exposition
博士	bóshì	doctor
博物馆	bówùguǎn	Museum
搏斗	bódòu	struggle; fight
伯母	bómǔ	Aunt
薄弱	bóruò	weak
脖子	bózi	neck
不必	búbì	need not
不但	búdàn	not only
不断	búduàn	Constantly
不顾	búgu	disregard
不过	búguò	However
不见得	bújiàndé	Not necessarily
不客气	búkèqi	You are welcome
不愧	búkuì	Worthy
不料	búliào	Unexpectedly
不耐烦	búnàifán	Impatient
不像话	búxiànghuà	unreasonable
不屑一顾	búxièyígu	A contemptuous disregard
不要紧	búyàojǐn	Never mind
补偿	bǔcháng	compensate

补充	bǔchōng	supplement
补救	bǔjiù	remedy
补贴	bǔtiē	subsidy
哺乳	bǔrǔ	lactation
捕捉	bǔzhuō	Catch
不	bù	No
不安	bù'ān	Uneasy
不得不	bùdébù	Cannot but
不得了	búdéliǎo	Very
不得已	bùdéyǐ	have no alternative but to
不妨	bùfáng	might as well
不敢当	bùgǎndāng	I really don't deserve this.
不管	bùguǎn	no matter
不好意思	búhǎoyisi	Sorry
不禁	bùjīn	Can not help but
不仅	bùjǐn	not only
不堪	bùkān	can't bear
不可思议	bùkěsīyì	It is beyond logic and above reason
不免	bùmiǎn	unavoidable
不然	bùrán	otherwise
不如	bùrú	not as good as
不时	bùshí	now and then
不惜	bùxī	not spare; not hesitate
不相上下	bùxiāngshàngxià	about the same; equally matched
不言而喻	bùyán'éryù	Self-evident
不由得	bùyóude	Cannot help
不择手段	bùzéshǒuduàn	Use unscrupulous divisive tactics
不止	bùzhǐ	more than
不足	bùzú	insufficient
布	bù	cloth
布告	bùgào	Notice
布局	bùjú	distribution; layout
布置	bùzhì	Arrangement
步伐	bùfá	pace
步骤	bùzhòu	step
部分	bùfen	Part
部门	bùmén	department
部署	bùshǔ	deploy
部位	bùwèi	part; section
擦	cā	wipe
猜	cāi	guess
才	cái	just
才干	cáigàn	Talent
财产	cáichǎn	property
财富	cáifù	wealth
财务	cáiwù	financial affairs
财政	cáizhèng	finance
裁缝	cáifēng	Tailor
裁判	cáipàn	Referee
裁员	cáiyuán	Layoffs

材料	cáiliào	Materials
踩	cǎi	step on
采访	cǎifǎng	interview
采购	cǎigòu	Purchase
采集	cǎijí	gather; collect
采纳	cǎinà	accept
采取	cǎiqǔ	take, adopt
彩虹	cǎihóng	Rainbow
彩票	cǎipiào	lottery
菜	cài	food
菜单	càidān	menu
参观	cānguān	visit
参加	cānjiā	participate in
参考	cānkǎo	Reference resources
参谋	cānmóu	Staff officer
参与	cānyù	participate in
参照	cānzhào	refer to
餐厅	cāntīng	Restaurant
残疾	cánjí	A disability
残酷	cánkù	cruel
残留	cánliú	Residual
残忍	cánrěn	brutal
惭愧	cánkuì	Be ashamed
灿烂	cànlàn	splendid
舱	cāng	cabin
苍白	cāngbái	pale
仓促	cāngcù	Hasty
仓库	cāngkù	Warehouse
操场	cāochǎng	Playground
操劳	cāoláo	work hard
操练	cāoliàn	drill; practice
操心	cāoxīn	Worry
操纵	cāozòng	control
操作	cāozuò	operation
嘈杂	cáoza	noisy
草	cǎo	grass
草案	cǎo'àn	draft
草率	cǎoshuài	cursor; jerry
册	cè	book (measure word)
策划	cèhuà	plan; hatch; plot
策略	cèlüè	tactic; policy
测量	cèliáng	measure
测验	cèyàn	test
侧面	cèmiàn	side; flank
厕所	cèsuǒ	Toilet
层	céng	layer
层出不穷	céngchūbùqióng	emerge in endlessly
层次	céngcì	gradation; arrangement
曾经	céngjīng	once

插	chā	insert
差别	chābié	difference
差距	chājù	disparity; distance
叉子	chāzi	Fork
茶	chá	tea
查获	cháhuò	hunt down and seize; ferret out
岔	chà	turn off; fork
差	chà	difference
差不多	chàbuduō	Almost
刹那	chànà	Instant
诧异	chàyì	astonished
拆	chāi	Remove
柴油	cháiyóu	diesel oil
搀	chān	mix; mingle
馋	chán	Greedy
缠绕	chánràò	twine
产品	chǎnpǐn	product
产生	chǎnshēng	produce
产业	chǎnyè	industry
阐述	chǎnshù	expatiate; expound
颤抖	chàndǒu	Tremble
猖狂	chāngkuáng	furious; savage
昌盛	chāngshèng	Prosperity
长	cháng	long
长城	Chángchéng	The Great Wall
长江	Chángjiāng	The Yangtze River
长途	chángtú	Long-distance
尝	cháng	taste
尝试	chángshì	attempt
偿还	chánghuán	repay
常年	chángnián	perennial
常识	chángshí	common sense
常务	chángwù	day-to-day; standing
场	chǎng	site
场合	chǎnghé	occasion
场面	chǎngmiàn	scene
场所	chǎngsuǒ	place
敞开	chǎngkāi	Open wide
倡导	chàngdǎo	Advocate
倡议	chàngyì	Initiative
唱歌	chànggē	Sing
畅通	chàngtōng	unimpeded; unblocked
畅销	chàngxiāo	sell well
抄	chāo	copy
超过	chāoguò	Exceed
超级	chāojí	super
超市	chāoshì	Supermarket
超越	chāoyuè	Transcend
钞票	chāopiào	Bank note
朝	cháo	towards

朝代	cháodài	Dynasty
潮流	cháoliú	Trend
潮湿	cháoshī	damp
嘲笑	cháoxiào	Ridicule
炒	chǎo	fry
吵	chǎo	Noisy
吵架	chǎojià	quarrel
车库	chēkù	Garage
车厢	chēxiāng	carriage
彻底	chèdǐ	thorough
撤退	chètuì	haul off
撤销	chèxiāo	repeal; retract
沉淀	chéndiàn	subside
沉闷	chénmèn	oppressive; withdrawn
沉默	chénmò	silent
沉思	chénsī	Meditation
沉重	chénzhòng	heavy
沉着	chénzhuó	composed; cool headed
陈旧	chénjiù	obsolete
陈列	chénliè	display
陈述	chénshù	present; state; mention
趁	chèn	while
衬衫	chènshān	shirt
称心如意	chènxīnrúyì	As one wishes
称	chēng	call
称号	chēnghào	Title
称呼	chēnghū	call
称赞	chēngzàn	Praise
盛	chéng	fill
橙	chéng	orange
乘	chéng	ride
乘务员	chéngwùyuán	trainman; stewardess
乘坐	chéngzuò	ride
承办	chéngbàn	Undertake
承包	chéngbāo	Contract
承担	chéngdān	bear
承诺	chéngnuò	Promise
承认	chéngrèn	Admit
承受	chéngshòu	bear
城堡	chéngbǎo	Castle
成本	chéngběn	cost
成分	chéngfèn	component
成功	chénggōng	Success
成果	chéngguǒ	Achievements
成绩	chéngjì	achievement
成交	chéngjiāo	Deal
成就	chéngjiù	achievement
成立	chénglì	establish
成熟	chéngshú	mature
成天	chéngtiān	All day long

成为	chéngwéi	Become
成效	chéngxiào	Results, effects
成心	chéngxīn	on purpose
成语	chéngyǔ	idiom
成员	chéngyuán	member
成长	chéngzhǎng	Grow up
程度	chéngdù	degree
程序	chéngxù	program
惩罚	chéngfá	punish
诚恳	chéngkěn	sincere
诚实	chéngshí	honest
诚挚	chéngzhì	sincere; cordial; earnest
澄清	chéngqīng	clarify
城市	chéngshì	City
呈现	chéngxiàn	Present
秤	chèng	balance
吃	chī	eat
吃惊	chījīng	Be amazed
吃苦	chīkǔ	Hardship
吃亏	chīkuī	Suffer
吃力	chīlì	Sweaty
迟到	chídào	Late
迟缓	chíhuǎn	tardy; sluggish
迟疑	chíyí	Hesitation
持久	chíjiǔ	Lasting
持续	chíxù	Continued
池塘	chítáng	pool; pond
池子	chízi	Pond
尺子	chǐzi	Ruler
翅膀	chìbǎng	Wing
赤道	chìdào	equator
赤字	chìzì	deficit; red ink
冲	chōng	punching
冲动	chōngdòng	impulse
冲击	chōngjī	To attack
冲突	chōngtū	conflict
充当	chōngdāng	act as; serve as
充电器	chōngdiànqì	Charger
充分	chōngfèn	To the full
充满	chōngmǎn	full of
充沛	chōngpèi	Abundant
充实	chōngshí	Enrich
充足	chōngzú	adequate
崇拜	chóngbài	worship
崇高	chónggāo	lofty
崇敬	chóngjìng	respect; revere
重叠	chóngdié	overlap
重复	chóngfù	repeat
重新	chóngxīn	again
重阳节	Chóngyángjié	Double Ninth Festival

宠物	chǒngwù	Pet
抽空	chōukòng	make time
抽屉	chōuti	drawer
抽象	chōuxiàng	abstract
抽烟	chōuyān	smoking
筹备	chóubèi	arrange; prepare
踌躇	chóuchú	hesitate; boggle
稠密	chóumì	thick; dense
丑	chǒu	ugly
丑恶	chǒu'è	ugly; filthy
臭	chòu	smelly
出	chū	come out
出版	chūbǎn	publish
出差	chūchāi	A business travel
出发	chūfā	Set out
出口	chūkǒu	Exit
出路	chūlù	way out
出卖	chūmài	sell
出色	chūsè	excellent; outstanding
出身	chūshēn	Birth
出神	chūshén	Trance
出生	chūshēng	Birth
出席	chūxí	Attend
出息	chūxi	Good
出现	chūxiàn	Appear
出洋相	chūyángxiàng	Make a fool
出租车	chūzūchē	Taxi
初步	chūbù	preliminary
初级	chūjí	primary
除	chú	except
除非	chúfēi	Unless
除了	chúle	except
除夕	chúxī	the New Year's Eve
厨房	chúfáng	Kitchen
储备	chǔbèi	store
储存	chǔcún	Storage
储蓄	chǔxù	save up; bank
处分	chǔfèn	prescription
处境	chǔjìng	plight; situation
处理	chǔlǐ	Handle
处置	chǔzhì	treat; dispose
触犯	chùfàn	offend; violate
穿	chuān	Wear
穿越	chuānyuè	Pass through
川流不息	chuānliúbùxī	flowing up in an endless stream
船	chuán	ship
船舶	chuánbó	watercraft; ships
传播	chuánbō	spread
传达	chuándá	Convey

传单	chuándān	fly sheet; leaflet
传递	chuándì	pass; transfer
传染	chuánrǎn	contagion
传授	chuánshòu	initiate; teach
传说	chuánshuō	Legend
传统	chuántǒng	tradition
传真	chuánzhēn	Fax
喘气	chuǎnqì	Panting
串	chuàn	strand, cluster
窗户	chuānghu	Window
窗帘	chuānglián	Window curtains
床单	chuángdān	Sheet
闯	chuǎng	rush; dash
创立	chuànglì	Found
创新	chuàngxīn	innovate
创业	chuàngyè	carve out
创造	chuàngzào	create
创作	chuàngzuò	A literary creation
吹	chuī	blow
吹牛	chuīniú	brag; boast
吹捧	chuīpěng	flatter; puff
锤	chuí	hammer
垂直	chuízhí	vertical
春	chūn	spring
纯粹	chúncuì	pure
纯洁	chúnjié	pure
磁带	cídài	Magnetic tape
词典	cídiǎn	Dictionary
词汇	cíhuì	vocabulary
词语	cíyǔ	terms
慈祥	cíxiáng	Kindly
雌雄	cíxióng	male and female
辞职	cízhí	resign
此外	cǐwài	in addition
刺	cì	thorn
刺激	cìjī	stimulate
次	cì	times
次品	cìpǐn	defective goods
次序	cìxù	order; sequence
次要	cìyào	secondary
伺候	cìhou	Wait
匆忙	cōngmáng	hastily
聪明	cōngmíng	clever
丛	cóng	cluster
从	cóng	from
从此	cóngcǐ	from then on
从而	cóng'ér	thus
从来	cónglái	Always
从前	cóngqián	before
从容不迫	cóngróngbúpò	take one's time; calm and unhurried

从事	cóngshì	Be engaged in
凑合	còuhuo	gather together
粗鲁	cūlǔ	rude
粗心	cūxīn	careless
醋	cù	vinegar
促进	cùjìn	Promote
促使	cùshǐ	Urge
窜	cuàn	Channeling
催	cuī	Reminder
摧残	cuīcán	devastate; wreck
脆弱	cùiruò	fragile
存	cún	Deposit
存在	cúnzài	existence
搓	cuō	Rub
磋商	cuōshāng	negotiate
错	cuò	Wrong
错误	cuòwù	error
措施	cuòshī	Measures
挫折	cuòzhé	frustration
搭	dā	to match, to take
搭档	dādàng	partner
搭配	dāpèi	arrange; match
答应	dāying	promise
答案	dá'àn	Answer
答辩	dábiàn	reply; answer
答复	dáfù	Reply
达成	dáchéng	Reach
达到	dádào	Achieve
打扮	dǎban	dress up
打包	dǎbāo	Pack
打电话	dǎdiànhuà	Phone
打官司	dǎguānsi	To engage in a lawsuit
打工	dǎgōng	Work
打击	dǎjī	strike
打架	dǎjià	Fight
打交道	dǎjiāodao	Dealing with
打篮球	dǎlánqiú	Play basketball
打量	dǎliang	look sb. up and down
打猎	dǎliè	Go hunting
打喷嚏	dǎpēntì	Sneeze
打扰	dǎrǎo	Disturb
打扫	dǎsǎo	Clean
打算	dǎsuàn	Plan
打听	dǎting	Inquire
打印	dǎyìn	Print
打仗	dǎzhàng	To war
打招呼	dǎzhāohu	Say hello
打折	dǎzhé	Discount
打针	dǎzhēn	To make an injection
大	dà	large, big

大不了	dàbuliǎo	Big deal
大臣	dàchén	Minister
大方	dàfang	generous
大概	dàgài	Probably
大伙儿	dàhuǒr	you all; everybody
大家	dàjiā	everybody
大厦	dàshà	Large building
大使馆	dàshǐguǎn	Embassy
大肆	dàsi	Wantonly
大体	dàtǐ	general
大象	dàxiàng	Elephant
大型	dàxíng	large
大意	dàyi	Careless
大约	dàyuē	about
大致	dàzhì	roughly
呆	dāi	stay
歹徒	dǎitú	gangster; mobster
戴	dài	wear
带	dài	belt
带领	dàilǐng	lead
代表	dàibiǎo	representative
代价	dàijià	cost
代理	dàilǐ	agent
代替	dàitì	replace
逮捕	dàibǔ	Arrest
大夫	dàifu	Doctor
贷款	dàikuǎn	extend credit to; provide a loan
怠慢	dàimàn	cold-shoulder
待遇	dàiyù	treatment
担保	dānbǎo	assure; hypothecate
担任	dānrèn	To serve as
担心	dānxīn	Worry
单纯	dānchún	Simple
单调	dāndiào	monotonous
单独	dāndú	Alone
单位	dānwèi	Company
单元	dānyuán	unit
耽误	dānwù	delay
胆怯	dǎnqiè	coward, fear
胆小鬼	dǎnxiǎoguǐ	Coward
淡	dàn	light
淡季	dànjì	Low Season
淡水	dànshuǐ	fresh water
蛋白质	dànbáizhì	Protein
蛋糕	dàngāo	Cake
诞辰	dànchén	Birthday
诞生	dànshēng	Be born
但是	dànshì	however
当	dāng	When
当场	dāngchǎng	On the spot

当初	dāngchū	Original
当代	dāngdài	Contemporary
当地	dāngdì	Local
当面	dāngmiàn	Face to face
当前	dāngqián	current
当然	dāngrán	Of course
当时	dāngshí	at that time
当事人	dāngshìrén	client
当务之急	dāngwùzhījí	A pressing matter of the moment
当心	dāngxīn	Watch out
当选	dāngxuǎn	be elected; come in
党	dǎng	party
挡	dǎng	block
档案	dàng'àn	archives
档次	dàngcì	grade
刀	dāo	knife
岛	dǎo	island
岛屿	dǎoyǔ	Islands
倒闭	dǎobì	Collapse
倒霉	dǎoméi	fall on evil days
导弹	dǎodàn	Missile
导航	dǎoháng	navigate
导向	dǎoxiàng	guide
导演	dǎoyǎn	director
导游	dǎoyóu	Guide
导致	dǎozhì	cause
捣乱	dǎoluàn	Trouble
倒	dào	inverted
到	dào	reach
到处	dàochù	everywhere
到达	dàodá	Arrive
到底	dàodǐ	To the end
道德	dàodé	Morality
道理	dàolǐ	truth
道歉	dàoqiàn	apologize
稻谷	dàogǔ	Unhusked rice
盗窃	dàoqiè	steal; pilfer
得不偿失	débùchángshī	be not worth the candle; get more kicks than halfpence
得力	délì	right-hand
得天独厚	détiāndúhòu	Be richly endowed by nature
得意	déyì	Proud
得罪	dézùi	Offend
地	de	
的	de	
得	dé	
得	děi	have to
蹬	dēng	thrust
灯	dēng	lamp
灯笼	dēnglong	lantern

登机牌	dēngjīpái	Boarding pass
登记	dēngjì	register
登陆	dēnglù	disembark; land
登录	dēnglù	Sign in
等 (动)	děng	Wait (move)
等 (助)	děng	Etc (help)
等待	děngdài	wait for
等候	děnghòu	Wait
等级	děngjí	grade; rank
等于	děngyú	Be equal to
瞪	dèng	Stare
低	dī	low
滴	dī	drop
堤坝	dībà	Dam
的确	díquè	indeed; be certain to
敌人	dírén	Enemy
敌视	díshì	be hostile to; antagonize
底	dǐ	bottom
抵达	dǐdá	Arrive
抵抗	dǐkàng	resistance
抵制	dǐzhì	resist; reject; repel
递	dì	Delivery
递增	dìzēng	Increasing
地步	dìbù	condition; plight; situation; state; extent
地道	dìdao	tunnel
地方	dìfang	local
地理	dìlǐ	Geography
地球	dìqiú	earth
地区	dìqū	region
地势	dìshì	Terrain
地毯	dītǎn	Carpet
地铁	dìtiě	metro
地图	dìtú	Map
地位	dìwèi	status
地震	dìzhèn	earthquake
地址	dìzhǐ	address
地质	dìzhì	geology
弟弟	dìdì	Younger brother
第一	dìyī	first
颠簸	diānbǒ	bump; welter
颠倒	diāndǎo	Upside down
点	diǎn	spot
点头	diǎntóu	Nod
点心	diǎnxīn	snack
点缀	diǎnzhuì	Embellishment
典礼	diǎnlǐ	Ceremony
典型	diǎnxíng	typical
垫	diàn	pad
电池	diànchí	Battery
电脑	diànnǎo	Computer

电视	diànshì	television
电台	diàntái	radio station
电梯	diàntī	Elevator.
电影	diànyǐng	Film
电源	diànyuán	power supply
电子邮件	diànzǐyóujiàn	E-mail
奠定	diàndìng	Establish
惦记	diànjì	Miss
叼	diāo	hold in mouth
雕刻	diāokè	carving
雕塑	diāosù	Sculpture
吊	diào	crane
钓	diào	Fishing
掉	diào	fall
调查	diàochá	investigation
调动	diàodòng	transfer
跌	diē	fall
丁	dīng	
盯	dīng	stare at
叮嘱	dīngzhǔ	urge again and again; exhort; warn
顶	dǐng	top
定期	dìngqī	regular
定义	dìngyì	Definition
丢	diū	lose
丢人	diūrén	lose face
丢三落四	diūsānlàsì	Miss or lose this and that
冬	dōng	winter
东	dōng	east
东道主	dōngdào zhǔ	Host
东西	dōngxi	thing
东张西望	dōngzhāngxīwàng	Look around
懂	dǒng	understand
董事长	dǒngshìzhǎng	Chairman
栋	dòng	Building (measure word)
冻	dòng	freeze
冻结	dòngjié	Frozen
洞	dòng	hole
洞穴	dòngxué	Cave
动荡	dòngdàng	turbulence
动画片	dòng huà piàn	Cartoon
动机	dòngjī	motivation
动静	dòngjìng	Movement
动力	dònglì	power, motivation
动脉	dòngmài	artery
动身	dòngshēn	Leave
动手	dòngshǒu	DIY
动态	dòngtài	dynamic
动物	dòngwù	Animal
动员	dòngyuán	mobilization
动作	dòngzuò	action

都	dōu	all
兜	dōu	Pocket
陡峭	dǒuqiào	Steep
逗	dòu	Funny
豆腐	dòufu	tofu
斗争	dòuzhēng	Struggle
督促	dūcù	supervise and urge
都市	dūshì	urban
读	dú	read
独裁	dúcai	autocracy
独立	dúlì	Independent
独特	dútè	unique
毒品	dúpǐn	narcotics
赌博	dǔbó	gambling
堵车	dǔchē	Traffic jam
堵塞	dǔsè	blocking
度过	dùguò	Spend
杜绝	dùjué	Stop, ban
肚子	dùzi	belly
端	duān	end
端午节	uānwǔjié	The Dragon Boat Festival
端正	duānzhèng	correct
短	duǎn	short
短促	duǎncù	very brief
短信	duǎnxìn	message
段	duàn	paragraph
断	duàn	break
断定	duàndìng	be sure; figure out
断断续续	duànduàn-xù-xù	off and on; intermittently
断绝	duànjué	be sure; figure out
锻炼	duànliàn	Physical exercise
堆	duī	heap
堆积	duījī	Accumulation
对	duì	Pair, couple
对	duì	to, for
对比	duìbǐ	Contrast
对不起	duìbuqǐ	I'm sorry.
对策	duìcè	countermeasure
对称	duìchèn	symmetrical
对待	duìdài	treat
对方	duìfāng	Other party
对付	duìfu	deal with
对话	duìhuà	dialogue
对抗	duìkàng	Combat
对立	duìlì	Opposition
对联	duìlián	Antithetical couplet
对面	duìmiàn	Opposite side
对手	duìshǒu	Opponent
对象	duìxiàng	object
对应	duìyìng	Corresponding

对于	duìyú	about
对照	duìzhào	compare; collate
兑换	duìhuàn	exchange
兑现	duìxiàn	Cash
队伍	duìwu	Ranks
吨	dūn	ton
蹲	dūn	squat
顿	dùn	Meal
顿时	dùnshí	Suddenly
多	duō	many
多亏	duōkuī	thanks to
多么	duōme	what
多少	duōshao	how much
多余	duōyú	surplus
多元化	duōyuánhuà	Diversification
哆嗦	duōsuo	Shiver
朵	duǒ	classifier of flower
躲藏	duǒcáng	Hide oneself
堕落	duòluò	Degenerate
额外	éwài	extra; additional
恶心	ěxin	disgusting
饿	è	hungry
恶化	èhuà	deteriorate
恶劣	èliè	Adverse
遏制	èzhì	contain
恩怨	ēnyuàn	Resentment
而	ér	and
而且	érqiě	And
而已	éryǐ	Nothing more
儿童	értóng	children
儿子	érzi	Son
耳朵	ěrduo	Ears
耳环	ěrhuan	Earrings
二	èr	Two
二氧化碳	èryǎnghuàtàn	Carbon dioxide
发	fā	hair
发表	fābiǎo	Publish
发布	fābù	Release
发财	fācái	make a fortune; make a pile
发愁	fāchóu	To be worried
发达	fādá	developed
发呆	fādāi	In a daze
发动	fādòng	Launch
发抖	fādǒu	Tremble
发挥	fāhuī	Develop
发火	fāhuǒ	get angry
发觉	fājué	find
发明	fāmíng	Invention
发票	fāpiào	invoice
发烧	fāshāo	Have a fever
发射	fāshè	launch

发生	fāshēng	Happen
发誓	fāshì	swear
发现	fāxiàn	find
发行	fāxíng	issue
发言	fāyán	speak
发炎	fāyán	inflammation
发扬	fāyáng	carry forward
发育	fāyù	Development, growth
发展	fāzhǎn	Development
罚款	fákǎn	forfeit; amerce; fine
法律	fǎlǜ	Law
法人	fǎrén	juridical person
法院	fǎyuàn	Court
翻	fān	Turn
翻译	fānyì	translate
番	fān	Some
繁华	fánhuá	Bustling
繁忙	fánmáng	busy
繁荣	fánróng	Boom
繁体字	fántǐzì	the traditional Chinese character
繁殖	fánzhí	Reproduction
烦恼	fánnǎo	bother; trouble
凡是	fánshì	All
反驳	fǎnbó	refute
反常	fǎncháng	abnormal
反倒	fǎndào	Instead
反动	fǎndòng	Reactionary
反对	fǎnduì	Opposition
反而	fǎn'ér	Instead
反复	fǎnfù	Repeatedly
反感	fǎngǎn	Disgusted
反抗	fǎnkàng	Resistance
反馈	fǎnkuì	feedback
反面	fǎnmiàn	The other side
反射	fǎnshè	echo; reflect
反思	fǎnsī	Reflect
反问	fǎnwèn	rhetorical question
反应	fǎnyìng	reaction
反映	fǎnyìng	reflect
反正	fǎnzhèng	anyway
反之	fǎnzhī	on the contrary; whereas
范畴	fànchóu	category
范围	fànwéi	Range
饭馆	fànguǎn	restaurant
泛滥	fànlàn	Flood
贩卖	fànmài	Trafficking
方	fāng	square
方案	fāng'àn	programme
方便	fāngbiàn	convenient
方法	fāngfǎ	Method

方面	fāngmiàn	Aspect
方式	fāngshì	mode
方位	fāngwèi	Position
方向	fāngxiàng	direction
方言	fāngyán	dialect
方针	fāngzhēn	policy
妨碍	fáng'ài	Hinder
房东	fángdōng	landlord
房间	fángjiān	Room
防守	fángshǒu	Defense
防疫	fángyì	epidemic prevention
防御	fángyù	defense
防止	fángzhǐ	Prevent
防治	fángzhì	Prevention and cure
仿佛	fǎngfú	as if
访问	fǎngwèn	Visit
纺织	fǎngzhī	Spin
放	fàng	discharge
放大	fàngdà	enlarge
放弃	fàngqì	give up
放射	fàngshè	radiation
放手	fàngshǒu	Let go
放暑假	fàngshǔjià	summer vacation
放松	fàngsōng	Relax
放心	fàngxīn	Don't worry
非	fēi	wrong
非常	fēicháng	very
非法	fēifǎ	illegal
飞机	fēijī	aircraft
飞禽走兽	fēiqínzǒushòu	Birds and animals
飞翔	fēixiáng	flight
飞跃	fēiyuè	leap
肥沃	féiwò	fertile
肥皂	féizào	soap
诽谤	fěibàng	slander; defame
匪徒	fěitú	The bandits
肺	fèi	lung
废除	fèichú	Abolish
废话	fèihuà	Crap
废墟	fèixū	Ruins
沸腾	fèiténg	boiling
费用	fèiyòng	Cost
分	fēn	minute
分辨	fēnbiàn	Distinguish
分别	fēnbié	part
分布	fēnbù	distribution
分寸	fēncùn	Sense of propriety
分红	fēnhóng	bonus
分解	fēnjiě	decompose
分裂	fēnliè	division
分泌	fēnmì	secretion

分明	fēnmíng	clear
分配	fēnpèi	distribution
分歧	fēnqí	divergence
分散	fēnsàn	Dispersed
分手	fēnshǒu	Break up
分析	fēnxī	Analysis
分之	fēnzhī	%
分钟	fēnzhōng	Minute
纷纷	fēnfēn	one after another
吩咐	fēnfù	Tell
坟墓	fénmù	Grave
粉末	fěnmò	powder
粉色	fěnsè	Pink
粉碎	fěnsuì	smash
份	fèn	share
奋斗	fèndòu	Struggle
分量	fèuliàng	Weight
愤怒	fènnù	anger
风暴	fēngbào	Storm
风度	fēngdù	Manner
风格	fēnggé	style
风光	fēngguāng	Scenery
风景	fēngjǐng	Scenery
风气	fēngqì	atmosphere
风趣	fēngqù	Funny
风俗	fēngsú	Customs
风土人情	fēngtǔrénqíng	Local customs and practices
风味	fēngwèi	flavor
风险	fēngxiǎn	risk
封闭	fēngbì	close
封建	fēngjiàn	Feudal
封锁	fēngsuǒ	blockade
丰富	fēngfù	rich
丰满	fēngmǎn	Plump
丰盛	fēngshèng	rich; sumptuous
丰收	fēngshōu	Have bumper harvest
疯狂	fēngkuáng	Insane
锋利	fēnglì	sharp
逢	féng	meet; come upon
讽刺	fěngcì	satire
奉献	fèngxiàn	dedicate
否定	fǒudìng	negative
否决	fǒujué	veto; reject; overrule
否认	fǒurèn	deny
否则	fǒuzé	otherwise
夫妇	fūfù	couple
夫人	fūrén	Madam
敷衍	fūyǎn	play at
扶	fú	hold up
幅	fú	classifier of picture

幅度	fúdù	range; extent
服从	fúcóng	Obey
服气	fúqì	Be convinced
服务员	fúwùyuán	Waiter
服装	fúzhuāng	costume; dress
符号	fúhào	Symbol
符合	fúhé	accord with
福利	fúli	welfare
福气	fúqì	good luck; felicity
俘虏	fúlǚ	captive
辐射	fúshè	radiation
腐败	fǔbài	corrupt
腐烂	fǔlàn	Decay
腐蚀	fǔshí	corrosion
腐朽	fǔxiǔ	Decadent
辅导	fǔdǎo	Coach
辅助	fǔzhù	auxiliary
抚养	fǔyǎng	Raise
俯仰	fǔyǎng	pitch
富	fù	rich
富裕	fùyù	Affluent
副	fù	Vice-
副作用	fùzuòyòng	side effect
负担	fùdān	burden
负责	fùzé	Be responsible for
覆盖	fùgài	overlay; cover with
附和	fùhè	chime in with; come to heel
附件	fùjiàn	Enclosure
附近	fùjìn	nearby
附属	fùshǔ	attach appertain
复活	fùhuó	Resurrection
复习	fùxí	Review
复兴	fùxīng	Revival
复印	fùyìn	To copy
复杂	fùzá	complex
复制	fùzhì	copy
付款	fùkuǎn	pay
妇女	fùnǚ	Woman
父亲	fùqīn	father
腹泻	fùxiè	diarrhea
赋予	fùyǔ	give
改变	gǎibiàn	change
改革	gǎigé	reform
改进	gǎijìn	Improvement
改良	gǎiliáng	Improvement
改善	gǎishàn	Improve
改正	gǎizhèng	correction
盖	gài	cover
盖章	gàizhāng	Seal
概括	gàikuò	Generalization

概念	gàiniàn	concept
干杯	gānbēi	Cheers!
干脆	gāncuì	simply
干旱	gānhàn	drought
干净	gānjìng	clean
干扰	gānrǎo	interfere
干涉	gānshè	interference
干预	gānyù	intervene
干燥	gānzào	Dry
尴尬	gāngà	awkward
甘心	gānxīn	Willing
敢	gǎn	dare
感动	gǎndòng	Be moved
感激	gǎnjī	Appreciate
感觉	gǎnjué	feel
感慨	gǎnkǎi	Feeling
感冒	gǎnmào	Cold
感情	gǎnqíng	feeling
感染	gǎnrǎn	Infected
感受	gǎnshòu	feel
感想	gǎnxiǎng	Feel
感谢	gǎnxiè	Thank
赶紧	gǎnjǐn	Quickly
赶快	gǎnkuài	Come on
干	gàn	do
干活儿	gànhuór	work on a job
干劲	gànjìn	Drive
刚才	gāngcái	just
刚刚	gānggāng	just
纲领	gānglǐng	Programme
钢铁	gāngtiě	steel
港口	gǎngkǒu	Port
港湾	gǎngwān	Harbour
岗位	gǎngwèi	post
杠杆	gànggǎn	lever
高	gāo	high
高超	gāochāo	outstanding; superb; excellent
高潮	gāocháo	climax
高档	gāodàng	High-grade
高峰	gāofēng	peak
高级	gāojí	senior
高考	gāokǎo	the exam for entering universities
高明	gāomíng	brilliant; bright
高尚	gāoshàng	noble
高速公路	gāosùgōnglù	Expressway
高兴	gāoxìng	happy
高涨	gāozhǎng	Upsurge
搞	gǎo	get
稿件	gǎojiàn	manuscript
告别	gàobié	farewell
告辞	gàocí	Take leave

告诫	gàojiè	warn; caution
告诉	gàosu	tell
割	gē	cut
搁	gē	Put aside
胳膊	gēbo	Arm
疙瘩	gēda	lump; pimple
哥哥	gēge	brother
歌颂	gēsòng	Sing
鸽子	gēzi	Dove
隔壁	gébì	next door
隔阂	géhé	Estrangement
隔离	gélí	quarantine
格局	géjú	situation
格式	géshì	format
格外	géwài	especially
革命	gémìng	revolution
个	gè	individual
个别	gèbié	individual
个人	gèrén	personal
个体	gètǐ	individual
个性	gèxìng	personality
个子	gèzi	Height
各	gè	various
各抒己见	gèshūjǐjiàn	Each airs his own views
各自	gèzì	Each
给	gěi	give
根	gēn	root
根本	gēnběn	at all
根据	gēnjù	according to
根深蒂固	gēnshēndìgù	being deeply rooted; in grain
根源	gēnyuán	root
跟	gēn	with
跟前	gēnqián	In front of
跟随	gēnsuí	follow
跟踪	gēnzōng	run after; tail
耕地	gēngdì	Cultivated land
更新	gēngxīn	renovate; renew
更正	gēngzhèng	correct
更	gèng	more
更加	gèngjiā	More
公安局	gōng'ānjú	Bureau of public security
公布	gōngbù	Publish
公道	gōngdao	fair
公告	gōnggào	Notice
公共汽车	gōnggòngqìchē	Bus
公关	gōngguān	public relations
公斤	gōngjīn	Kg.
公开	gōngkāi	open
公里	gōnglǐ	kilometre
公民	gōngmín	citizen

公平	gōngpíng	fair
公婆	gōngpó	Parents-in-law
公然	gōngrán	to the teeth; under one's nose
公认	gōngrèn	Accepted
公式	gōngshì	formula
公司	gōngsī	company
公务	gōngwù	Official business
公寓	gōngyù	apartment
公元	gōngyuán	A.D.
公园	gōngyuán	Park
公正	gōngzhèng	fair
公证	gōngzhèng	Notarization
公主	gōngzhǔ	princess
供不应求	gōngbúyìngqiú	Demand exceeds supply
供给	gōngjǐ	supply
工厂	gōngchǎng	factory
工程师	gōngchéngshī	Engineer
工夫	gōngfu	time
工具	gōngjù	tool
工人	gōngrén	Worker
工业	gōngyè	Industry
工艺品	gōngyìpǐn	Arts and Crafts
工资	gōngzī	wages
工作	gōngzuò	work
宫殿	gōngdiàn	Palace
功夫	gōngfu	Kungfu
功课	gōngkè	lessons
功劳	gōngláo	credit
功能	gōngnéng	function
功效	gōngxiào	Effect
攻击	gōngjī	attack
攻克	gōngkè	Conquer
恭敬	gōngjìng	dutiful; respectful
巩固	gǒngù	consolidate
共和国	gònghéguó	Republic
共计	gòngjì	count up to; sum to
共鸣	gòngmíng	resonance
共同	gòngtóng	common
贡献	gòngxiàn	contribution
勾结	gōujié	Collusion
沟通	gōutōng	Communicate
钩子	gōuzi	hook
狗	gǒu	Dog
够	gòu	enough
构成	gòuchéng	constitute
构思	gòusī	Design
购物	gòuwù	Shopping
孤单	gūdān	alone
孤独	gūdú	lonely
孤立	gūlì	isolated
辜负	gūfù	Live up to

姑姑	gūgu	aunt
姑娘	gūniang	girl
姑且	gūqiě	Tentatively
估计	gūjì	estimate
古代	gǔdài	Ancient
古典	gǔdiǎn	classical
古董	gǔdǒng	antique
古怪	gǔguài	cranky; wacky
古老	gǔlǎo	ancient
股东	gǔdōng	stockholder
股份	gǔfèn	Shares
股票	gǔpiào	shares; stock
鼓动	gǔdòng	Agitation
鼓励	gǔlì	encourage
鼓舞	gǔwǔ	Inspire
鼓掌	gǔzhǎng	applause
骨干	gǔgàn	backbone
骨头	gǔtóu	Bone
固定	gùdìng	fixed
固然	gùrán	Of course
固体	gùtǐ	solid
固有	gùyǒu	Inherent
固执	gùzhì	stubborn
顾客	gùkè	customer
顾虑	gùlǜ	misgive; misgiving
顾问	gùwèn	adviser
故事	gùshi	Story
故乡	gùxiāng	Hometown
故意	gùyì	deliberately
故障	gùzhàng	fault
雇佣	gùyōng	hire
刮风	guāfēng	Windy
挂	guà	hang
挂号	guàhào	Register
乖	guāi	Good behaved
拐弯	guǎiwān	Turn
拐杖	guǎizhàng	cane
怪不得	guàibude	No wonder
关	guān	shut
关闭	guānbì	close; shut
关怀	guānhuái	Care
关键	guānjiàn	crux
关系	guānxì	relationship
关心	guānxīn	Care for
关于	guānyú	about
关照	guānzhào	Take care of
官	guān	officer
官方	guānfāng	by the government official
观察	guānchá	observation
观点	guāndiǎn	viewpoint

观光	guānguāng	Sightseeing
观念	guānniàn	concept
观众	guānzhòng	Audience
管理	guǎnlǐ	Administration
管辖	guǎnxiá	dominate; rule
管子	guǎnzi	pipe
罐	guàn	pot
罐头	guàntou	Can
贯彻	guànchè	implement
灌溉	guàngài	irrigation
冠军	guànjūn	Champion
惯例	guànlì	convention
光	guāng	light
光彩	guāngcǎi	Brilliance
光滑	guānghuá	smooth
光辉	guānghuī	Glory
光临	guānglín	presence
光芒	guāngmáng	Shine
光明	guāngmíng	light
光盘	guāngpán	CD
光荣	guāngróng	glory
广播	guǎngbō	Radio broadcast
广场	guǎngchǎng	square
广大	guǎngdà	Vast
广泛	guǎngfàn	widely
广告	guǎnggào	Advertisement
广阔	guǎngkuò	wide
逛	guàng	Stroll
规定	guīdìng	Regulations
规范	guīfàn	criterion; rule
规格	guīgé	standard; format
规划	guīhuà	Plan
规矩	guīju	Rules
规律	guīlǜ	Law
规模	guīmó	scale
规章	guīzhāng	Rules
规则	guīzé	rule
归根到底	guīgēndàodǐ	at all time and place
归还	guīhuán	return
归纳	guīnà	Induce
轨道	guǐdào	track
跪	guì	kneel
贵	guì	noble
贵族	guìzú	noble
柜台	guìtái	Counter
滚	gǔn	rolling
棍棒	gùnbàng	club; cudgel
锅	guō	pot
国防	guófáng	national defense
国籍	guójí	nationality

国际	guójì	international
国家	guójiā	Country
国庆节	uóqìngjié	National Day
国务院	guówùyuàn	The State Council
果断	guǒduàn	decisive
果然	guǒrán	Sure enough
果实	guǒshí	fruit
果汁	guǒzhī	fruit juice
过 (动)	guò	Over (moving)
过 (助)	guo	Over (help)
过程	guòchéng	process
过度	guòdù	excessive
过渡	guòdù	transition
过分	guòfèn	excessive
过奖	guòjiǎng	you flatter
过滤	guòlǜ	filter
过敏	guòmǐn	allergy
过期	guòqī	Be overdue
过去	guòqù	Past times
过失	guòshī	fault
过问	guòwèn	Ask
过瘾	guòyǐn	Fun
过于	guòyú	too; excessively
哈	hā	ah
嗨	hāi	hi
还	hái, huán	still; return
还是	háishi	still
孩子	háizi	Children
海拔	hǎibá	altitude
海滨	hǎibīn	Seaside
海关	hǎiguān	Customs
海鲜	hǎixiān	seafood
海洋	hǎiyáng	ocean
害怕	hàipà	Fear
害羞	hàixiū	Shy
含糊	hánhu	vague
含义	hányì	signification; meanings
寒假	hánjià	The winter vacation
寒暄	hánxuān	exchange of conventional greetings
喊	hǎn	shout
罕见	hǎnjiàn	peculiar; rare
汗	hàn	sweat
捍卫	hànwèi	defend; guard
汉语	hànyǔ	Chinese
航班	hángbān	flight
航空	hángkōng	aviation
航天	hángtiān	Space flight
航行	hángxíng	Sail
行列	hángliè	Ranks
行业	hángyè	industry

豪华	háohuá	luxury
豪迈	háomài	Heroic
毫米	háomǐ	millimeter
毫无	háowú	nothing
好	hǎo	good
好吃	hǎochī	Yummy
好处	hǎochu	benefit
好像	hǎoxiàng	Be like
号	hào	Number
号码	hàomǎ	number
号召	hàozhào	call
耗费	hàofèi	cost
好客	hàokè	Hospitable
好奇	hàoqí	Be curious
呵	hē	Oh
喝	hē	drink
河	hé	river
和	hé	and
和蔼	hé'ǎi	Kindly
和解	héjiě	compromise
和睦	hémù	harmony
和平	héping	peace
和气	héqi	kind; polite
和谐	héxié	Harmonious
何必	hébì	Why
何况	hékuàng	Not to mention
合并	hébing	merge
合成	héchéng	Synthesis
合法	héfǎ	legitimate
合格	hé gé	qualified
合乎	héhū	accord with
合伙	héhuǒ	cooperate; join hands with
合理	hé lǐ	reasonable
合身	héshēn	Fit
合适	héshì	appropriate
合算	hésuàn	Cost-effective
合同	hétong	contract
合影	héyǐng	Group photo
合作	hézuò	cooperation
核心	héxīn	core
盒子	hézi	Box
嘿	hēi	
黑	hēi	black
黑板	hēibǎn	blackboard
痕迹	hénjì	mark
很	hěn	very
狠心	hěnxīn	cruel hearted
恨	hèn	hate
恨不得	hènbude	Hate not
哼	hēng	Hum
横	héng	harsh and unreasonable; perverse

哄	hōng	fool
烘	hōng	Bake
轰动	hōngdòng	make a sensation; make a stir
红	hóng	red
红包	hóngbāo	Red envelope
宏观	hóngguān	Macroscopic
宏伟	hóngwěi	grand
洪水	hóngshuǐ	Flood
喉咙	hóulóng	throat
猴子	hóuzi	Monkey
吼	hǒu	Roar
厚	hòu	thick
后代	hòudài	Offspring
后顾之忧	hòugùzhīyōu	Any menace from the "rear"
后果	hòuguǒ	Consequence
后悔	hòuhuǐ	regret
后来	hòulái	later
后面	hòumiàn	behind
后勤	hòuqín	logistics
候选	hòuxuǎn	candidate
忽略	hūlüè	ignore
忽然	hūrán	suddenly
忽视	hūshì	Ignore
呼吸	hūxī	breathing
呼啸	hūxiào	Whistling
呼吁	hūyù	call on; appeal
壶	hú	pot
蝴蝶	húdié	Butterfly
胡乱	húluàn	Casually
胡说	húshuō	Nonsense
胡同	hútong	Hutong
胡须	húxū	beard
湖泊	húpō	lake
糊涂	hútu	Confused
互联网	hùliánwǎng	Internet
互相	hùxiāng	each other
护士	hùshi	Nurse
护照	hùzhào	passport
花 (动)	huā	Flower (move)
花瓣	huābàn	Petal
花生	huāshēng	peanut
花园	huāyuán	Garden
滑冰	huábīng	skating
划船	huáchuán	Rowing
华丽	huáli	design
华侨	huáqiáo	overseas Chinese
华裔	huáyì	Chinese born
画	huà	painting
画蛇添足	huàshétiānzú	Superfluous
化肥	huàféi	chemical fertilizer

化石	huàshí	Fossil
化学	huàxué	Chemistry
化验	huàyàn	Test
化妆	huàzhuāng	prink; make up
划分	huàfēn	Divide
话题	huàtí	Topic of conversation
话筒	huàtǒng	Microphone
怀念	huáiniàn	Miss
怀疑	huáiyí	doubt
怀孕	huáiyùn	become pregnant
坏	huài	bad
欢乐	huānlè	Happy
欢迎	huānyíng	Welcome
还	huán	still
还原	huányuán	reduction
环节	huánjié	link
环境	huánjìng	Environment
缓和	huǎnhé	To moderate
缓解	huǎnjiě	relieve
换	huàn	change
幻想	huànxǐǎng	fantasy
患者	huànzǎzhě	Patient
荒凉	huāngliáng	Desolate
荒谬	huāngmiù	ridiculous; nonsensical
荒唐	huāngtáng	absurd
慌忙	huāngmáng	Hurriedly
慌张	huāngzhāng	flurried
黄	huáng	yellow
黄瓜	huángguā	cucumber
黄昏	huánghūn	Dusk
黄金	huángjīn	gold
皇帝	huángdì	Emperor
皇后	huánghòu	Queen
恍然大悟	huǎngrándàwù	See light suddenly
灰	huī	ash
灰尘	huīchén	dust
灰心	huīxīn	Lose heart
挥	huī	Essential
挥霍	huīhuò	splurge; devour
恢复	huīfù	recovery
辉煌	huīhuáng	brilliant
回	huí	return
回报	huíbào	Return
回避	huíbì	obviate; slide over
回答	huídá	Answer
回顾	huígù	review; look back
回收	huíshōu	recovery
回忆	huíyì	Memory
悔恨	huǐhèn	Regret
毁灭	huǐmiè	Ruin

会	huì	can ; be able to
会晤	huìwù	Meet
会议	huìyì	Meeting
汇报	huìbào	report
汇率	huìlǜ	exchange rate
贿赂	huìlù	bribery
婚礼	hūnlǐ	wedding
婚姻	hūnyīn	Marriage
昏迷	hūnmí	coma
浑身	húnshēn	All
混合	hùnhé	blend
混乱	hùnluàn	confusion
混淆	hùnxíáo	confusion
混浊	hùnzhuó	Turbidity
活动	huódòng	activity
活该	huógāi	You deserves it
活力	huóli	energy; vigor
活泼	huópō	lively
活跃	huóyuè	active
火	huǒ	fire
火柴	huǒchái	Match
火车站	huǒchēzhàn	Train station
火箭	huǒjiàn	rocket
火焰	huǒyàn	flame
火药	huǒyào	gunpowder
伙伴	huǒbàn	Partner
货币	huòbì	currency
获得	huòdé	Get
或许	huòxǔ	maybe; probably
或者	huòzhě	perhaps
基本	jīběn	basic
基础	jīchǔ	Basics
基地	jīdì	base
基金	jījīn	fund
基因	jīyīn	gene
机场	jīchǎng	Airport
机动	jīdòng	Maneuver
机构	jīgòu	mechanism
机关	jīguān	office
机会	jīhuì	Opportunity
机灵	jīlíng	wise; clever
机密	jīmì	Confidential
机器	jīqì	machine
机械	jīxiè	Mechanics
机遇	jīyù	Opportunity
机智	jīzhì	tactful; resourceful
鸡蛋	jīdàn	Egg
激动	jīdòng	Excited
激发	jīfā	inspire
激励	jīlì	inspirit

激烈	jīliè	fierce
激情	jīqíng	Passion
饥饿	jī'è	hunger
几乎	jīhū	almost
积极	jījí	positive
积累	jīlěi	accumulation
肌肉	jīròu	muscle
讥笑	jīxiào	fleer
极	jí	extremely
极端	jíduān	extreme
极其	jíqí	extremely
极限	jíxiàn	limit
即便	jíbiàn	even if
即将	jǐjiāng	soon
即使	jíshǐ	even if
级别	jíbíe	level
疾病	jíbìng	disease
嫉妒	jídù	Envy
及格	jígé	pass
及时	jíshí	timely
及早	jízǎo	as soon as possible
急功近利	jígōngjìnlì	Be anxious to achieve quick success and get instant benefits
急剧	jíjù	sharp
急忙	jímáng	Hastily
急切	jíqiè	impatient eager; imperative
急于求成	jíyúqiúchéng	Be anxious for success
急躁	jízào	Impatient
籍贯	jíguàn	Place of origin
集合	jíhé	aggregate
集体	jítǐ	collective
集团	jítuán	group
集中	jízhōng	focus
吉祥	jíxiáng	lucky; auspicious
几	jǐ	several
给予	jǐyǔ	give
寄	jì	send
寄托	jìtuō	place on; consign or commit
继承	jìchéng	inherit
继往开来	jìwǎngkāilái	Carry forward the cause pioneered by one's predecessors and forge ahead into the future
继续	jìxù	Continue
记得	jìdé	remember
记录	jìlù	Record
记性	jìxìng	memory
记忆	jìyì	memory
记载	jìzǎi	Record
记者	jìzhě	Reporter
季度	jìdù	quarter (of a year)
季节	jìjié	Season

季军	jìjūn	Third place
计划	jìhuà	plan
计较	jìjiào	Regardless of
计算	jìsuàn	Calculation
忌讳	jìhuì	Taboo
寂静	jìjìng	Silent
寂寞	jìmò	lonely
系领带	jìlǐngdài	wear a tie
纪录	jìlù	Record
纪律	jìlǜ	discipline
纪念	jìniàn	Anniversary
纪要	jìyào	summary
技能	jìnéng	Skill
技巧	jìqiǎo	Skill
技术	jìshù	technology
既然	jìrán	Since
迹象	jìxiàng	Sign
家	jiā	home
家常	jiācháng	the daily life of a family
家伙	jiāhuo	Fellow
家具	jiājù	furniture
家属	jiāshǔ	family members
家庭	jiātíng	Family
家务	jiāwù	Housework
家乡	jiāxiāng	Hometown
家喻户晓	jiāyùhùxiǎo	widely known
加班	jiābān	overtime work
加工	jiāgōng	machining
加剧	jiājù	exacerbate
加油站	jiāyóuzhàn	Gas station
嘉宾	jiābīn	Distinguished guest
佳肴	jiāyáo	Delicacy
夹杂	jiāzá	Inclusion
夹子	jiāzi	Clip
甲	jiǎ	nail
假	jiǎ	false
假如	jiǎrú	If
假设	jiǎshè	in case of
假使	jiǎshǐ	If
假装	jiǎzhuāng	pretend
嫁	jià	get married to
价格	jiàgé	Price
价值	jiàzhí	value
驾驶	jiàshǐ	Drive
煎	jiān	Fried
肩膀	jiānbǎng	shoulder
坚持	jiānchí	Insist
坚定	jiāndìng	Firm, steadfast
坚固	jiāngù	strong
坚决	jiānjué	firm
坚强	jiānqiáng	Firm

坚韧	jiānrèn	gritty; hard-bitten
坚实	jiānshí	solid
坚硬	jiānyìng	hard
监督	jiāndū	supervise
监视	jiānshì	Monitor
监狱	jiānyù	Prison
尖端	jiānduān	top end
尖锐	jiānrùi	Sharp
艰巨	jiānjù	arduous
艰苦	jiānkǔ	hard
艰难	jiānnán	difficult
兼职	jiānzhí	Part-time job
拣	jiǎn	Pick
捡	jiǎn	pick up
剪彩	jiǎncǎi	Ribbon-cutting
剪刀	jiǎndāo	scissors
检查	jiǎnchá	inspect; check
检讨	jiǎntǎo	A review
检验	jiǎnyàn	test
简单	jiǎndān	simple
简化	jiǎnhuà	predigest
简历	jiǎnli	resume
简陋	jiǎnlòu	simple and crude
简体字	jiǎntǐzì	simplified character
简要	jiǎnyào	in brief
简直	jiǎnzhí	simply
减肥	jiǎnféi	Reduce weight
减少	jiǎnshǎo	reduce
件	jiàn	piece
溅	jiàn	splash
鉴别	jiànbié	differentiate
鉴定	jiàndìng	Appraisal
鉴于	jiànyú	In view of the fact that
间谍	jiàndié	espionage
间隔	jiàngé	interval
间接	jiànjiē	indirect
见多识广	jiànduōshíguǎng	Have great experience
见解	jiànjiě	Opinion
见面	jiànmiàn	meet
见闻	jiànwén	Informative
见义勇为	jiànyìyǒngwéi	Do boldly what is righteous
健康	jiànkāng	Healthy
健全	jiànquán	sound
健身房	jiànshēnfáng	Gym
建立	jiànli	establish
建设	jiànshè	build
建议	jiànyì	proposal
建筑	jiànzhù	Architecture
键盘	jiànpan	keyboard
践踏	jiàntà	override

舰艇	jiàntǐng	Naval vessels
将近	jiāngjìn	nearly
将军	jiāngjūn	General
将来	jiānglái	future
僵硬	jiāngyìng	stiff
桨	jiǎng	propeller
讲	jiǎng	speak
讲究	jiǎngjiu	Pay attention to, stress
讲座	jiǎngzuò	Lecture
奖金	jiǎngjīn	bonus
奖励	jiǎnglì	reward
奖赏	jiǎngshǎng	reward
降低	jiàngdī	reduce
降临	jiànglín	become of; befall; arrive
降落	jiàngluò	land
酱油	jiàngyóu	soy sauce
教	jiāo	teach
浇	jiāo	pour it over
交	jiāo	hand over
交叉	jiāochā	intercross
交代	jiāodài	hand over
交换	jiāohuàn	exchange
交际	jiāojiè	communication
交流	jiāoliú	Communication
交涉	jiāoshè	Negotiate
交通	jiāotōng	traffic
交往	jiāowǎng	affiliate with
交易	jiāoyì	transaction
骄傲	jiāo'ào	Proud
焦点	jiāodiǎn	focus
焦急	jiāojí	anxious
娇气	jiāoqì	effeminate
郊区	jiāoqū	Suburb
胶水	jiāoshuǐ	glue
脚	jiǎo	foot
角	jiǎo	horn
角度	jiǎodù	angle
角落	jiǎoluò	corner
搅拌	jiǎobàn	mix up
狡猾	jiǎohuá	cunning
缴纳	jiǎonà	Pay
饺子	jiǎozi	Dumplings
叫	jiào	call
教材	jiàocái	teaching material
教练	jiàoliàn	coach
教室	jiàoshì	Classroom
教授	jiàoshòu	professor
教训	jiàoxùn	lesson
教养	jiàoyǎng	train; upbringing; education
教育	jiàoyù	education

较量	jiàoliàng	Contest
皆	jiē	all
接	jiē	meet, pick
接触	jiēchù	Contact
接待	jiēdài	Reception
接近	jiējìn	near
接连	jiēlián	One after another
接受	jiēshòu	accept
接着	jiēzhe	Next
阶层	jiēcéng	stratum
阶段	jiēduàn	stage
街道	jiēdào	Street
揭发	jiēfā	Expose
揭露	jiēlù	Expose
结实	jiēshi	strong
节	jié	section
节目	jiémù	program
节日	jiérì	festival
节省	jiéshěng	save
节约	jiéyuē	save
节奏	jiézòu	rhythm
杰出	jiéchū	outstanding
结构	jiégòu	structure
结果	jiéguǒ	Result
结合	jiéhé	Combination
结婚	jiéhūn	marry
结晶	jiéjīng	result; finale
结局	jiéjú	Ending
结论	jiélùn	conclusion
结束	jiéshù	End
结算	jiésuàn	Settlement
结账	jiézhàng	Checkout
竭尽全力	jiéjìnquánlì	Strain every nerve
截至	jiézhì	By (time)
解除	jiěchú	Relieve
解放	jiěfàng	liberate
解雇	jiěgù	fire
解决	jiějué	Solve
解剖	jiěpōu	anatomy
解散	jiěsàn	dissolution
解释	jiěshì	explain
解说员	jiěshuōyuán	Narrator
解体	jiětǐ	Disintegrate
姐姐	jiějie	sister
届	jiè	Session
借	jiè	borrow
借鉴	jièjiàn	take example by
借口	jièkǒu	Excuse
借助	jièzhù	With the help of
戒备	jièbèi	Alert
戒烟	jièyān	Quit smoking

戒指	jièzhi	Ring
介绍	jièshào	introduce
界限	jièxiàn	limit
津津有味	jīnjīnyǒuwèi	Eat with appetite
金融	jīnróng	Finance
金属	jīnshǔ	Metal
今天	jīntiān	Today
紧	jǐn	tight
紧急	jǐnjí	urgent
紧密	jǐnmì	Close together
紧迫	jǐnpò	urgent
紧张	jǐnzhāng	Nervous
尽管	jǐnguǎn	although
尽快	jǐnkuài	as soon as possible
尽量	jǐnliàng	as far as possible
谨慎	jǐnshèn	cautious
锦绣前程	jǐnxiùqiánchéng	Bright future
进	jìn	enter
进步	jìnbù	progress
进而	jìn'ér	and then
进攻	jìngōng	attack
进化	jìnhuà	evolution
进口	jìnkǒu	Imported
进行	jìnxíng	Conduct
进展	jìnzhǎn	evolve; get along
近	jìn	near
近代	jìndài	Modern
近来	jìnlái	recently
近视	jìnshì	myopia
尽力	jìnlì	Try the best
浸泡	jìnpào	soak
晋升	jìnshēng	Promotion
劲头	jìntóu	Momentum
禁止	jìnzhǐ	prohibit
茎	jīng	stalk; stem
精彩	jīngcǎi	Marvellous
精打细算	jīngdǎxìsuàn	pinch pennies
精华	jīnghuá	elite; distillate
精简	jīngjiǎn	simplify; condense
精力	jīnglì	energy
精密	jīngmì	exact; close
精确	jīngquè	accurate; exact
精神	jīngshén	spirit
精通	jīngtōng	Master, be good at
精心	jīngxīn	Elaborate
精益求精	jīngyìqiújīng	keep improving
精致	jīngzhì	delicate
经常	jīngcháng	Often
经典	jīngdiǎn	classics; scriptures
经费	jīngfèi	funds

经过	jīngguò	after, through
经济	jīngjì	Economics
经理	jīnglǐ	manager
经历	jīnglì	experience
经商	jīngshāng	be in business; trade
经纬	jīngwěi	longitude and latitude
经验	jīngyàn	experience
经营	jīngyíng	Management
惊动	jīngdòng	Disturb
惊奇	jīngqí	Be surprised
惊讶	jīngyà	surprised
兢兢业业	jīngjīngyèyè	cautious and conscientious
京剧	jīngjù	Beijing opera
井	jǐng	well
警察	jǐngchá	Police
警告	jǐnggào	warning
警惕	jǐngtì	Be vigilant
景色	jǐngsè	scenery
颈椎	jǐngzhuī	cervical vertebra
敬爱	jìng'ài	respect and love; esteem
敬礼	jìnglǐ	Salute
境界	jìngjiè	realm; extent reached
竟然	jìngrán	Unexpectedly
竞赛	jìngsài	competition
竞选	jìngxuǎn	Campaign for
竞争	jìngzhēng	compete
镜头	jìngtóu	Camera lens
镜子	jìngzi	Mirror
纠纷	jiūfēn	dissension; tangle
纠正	jiūzhèng	correct
究竟	jiūjìng	exactly
九	jiǔ	Nine
久	jiǔ	long
酒吧	jiǔbā	Bar
酒精	jiǔjīng	alcohol
旧	jiù	used
救	jiù	save
救护车	jiùhùchē	Ambulance
救济	jiùjì	redress; relief
就	jiù	
就近	jiùjìn	Nearby
就业	jiùyè	take up an occupation
就职	jiùzhí	Inauguration
舅舅	jiùjiu	uncle
鞠躬	jūgōng	Bow
拘留	jūliú	detain
拘束	jūshù	constrained; ill at ease
居然	jūrán	actually
居住	jūzhù	live
局部	júbù	local

局面	júmiàn	situation
局势	júshì	Situation
局限	júxiàn	limit; confine
桔子	júzi	Orange
举	jǔ	lift
举办	jǔbàn	hold
举动	jǔdòng	Move
举世闻名	jǔshìwénmíng	of world known; world-famous
举世瞩目	jǔshìzhǔmù	attract worldwide attention
举行	jǔxíng	hold
举足轻重	jǔzúqīngzhòng	Play a decisive role
咀嚼	jǔjué	Chew
沮丧	jǔsàng	depressed
具备	jùbèi	Have, possess
具体	jùtǐ	specific
剧本	jùběn	Script
剧烈	jùliè	Severe
巨大	jùdà	huge
聚会	jùhuì	Party
聚精会神	jùjīnghuìshén	Concentrate one's attention on
拒绝	jùjué	refuse
俱乐部	jùlèbù	Club
距离	jùlí	distance
据说	jùshuō	allegedly
据悉	jùxī	it is reported
句子	jùzi	sentence
捐	juān	Donate
卷	juǎn	volume
决策	juécè	make policy
决定	juéding	Decision
决赛	juésài	Finals
决心	juéxīn	Determination
觉得	juéde	Think
觉悟	juéwù	consciousness
觉醒	juéxǐng	rouse; awake
绝对	juéduì	Absolutely
绝望	juéwàng	Despair
角色	juésè	role
军队	jūnduì	army
军事	jūnshì	Military
均匀	jūnyún	uniformity
咖啡	kāfēi	Coffee
卡车	kǎchē	Truck
卡通	kǎtōng	Cartoon
开	kāi	open
开采	kāicǎi	exploit (mine)
开除	kāichú	Expel
开发	kāifā	Development
开放	kāifàng	To open up
开阔	kāikuò	open

开朗	kāilǎng	Optimistic
开明	kāimíng	enlightened
开幕式	kāimùshì	The opening ceremony
开辟	kāipì	open up
开始	kāishǐ	start
开水	kāishuǐ	Boiling water
开拓	kāituò	open up; exploit
开玩笑	kāiwánxiào	Make fun of
开心	kāixīn	Happy
开展	kāizhǎn	Develop
开支	kāizhī	expenditure
刊登	kāndēng	publish in a newspaper
刊物	kānwù	Publication
勘探	kāntàn	prospect for; prove up
砍	kǎn	cut
看	kàn	see
看不起	kànbuqǐ	Despise
看待	kàndài	To view
看法	kànfǎ	view
看见	kànjiàn	seeing
看来	kànlái	it seems
看望	kànwàng	visit
慷慨	kāngkǎi	generous
扛	káng	Carry
抗议	kàngyì	Protest
考察	kǎochá	Investigate
考古	kǎogǔ	Archaeology
考核	kǎohé	examine; assess
考虑	kǎolǜ	Consider
考试	kǎoshì	Examination
考验	kǎoyàn	test
烤鸭	kǎoyā	Roasted Duck
靠拢	kàolǒng	Close to
棵	kē	Tree (measure word)
磕	kē	Knock
颗	kē	grain (measure word)
颗粒	kēlì	Grain
科目	kēmù	Subject
科学	kēxué	science
咳嗽	késou	cough
渴	kě	thirsty
渴望	kěwàng	Yearn
可爱	kě'ài	Lovely
可观	kěguān	considerable
可见	kějiàn	So
可靠	kěkào	reliable
可口	kěkǒu	Delicious
可怜	kělián	Poor
可能	kěnéng	Probably
可怕	kěpà	dreadful

可是	kěshì	however
可恶	kěwù	loathsome; hateful
可惜	kěxī	unfortunately
可笑	kěxiào	ridiculous
可行	kěxíng	feasible
可以	kěyǐ	Sure
刻	kè	moment, quarter
刻不容缓	kèbùróngchuǎn	Brook no delay
刻苦	kèkǔ	Hard
课	kè	course
课程	kèchéng	curriculum
课题	kètí	topic
克	kè	gram
克服	kèfú	Overcome
客观	kèguān	objective
客户	kèhù	Customer
客人	kèrén	Guest
客厅	kètīng	A living room
啃	kěn	Bite
肯定	kěndìng	sure
恳切	kěnqiè	fair-spoken
坑	kēng	pit
空洞	kōngdòng	empty
空间	kōngjiān	space
空气	kōngqì	atmosphere
空前绝后	kōngqiánjuéhòu	Unprecedented
空调	kōngtiáo	Air conditioner
空想	kōngxiǎng	escapism; dream; phantasm
空虚	kōngxū	vain; empty
孔	kǒng	hole
恐怖	kǒngbù	terror
恐吓	kǒnghè	intimidate
恐惧	kǒngjù	Fear
恐怕	kǒngpà	I'm afraid
空白	kòngbái	blank; vacancy
空隙	kòngxì	interspaced; lacuna
空闲	kòngxián	free
控制	kòngzhì	control
口	kǒu	mouth
口气	kǒuqì	tone
口腔	kǒuqiāng	mouth; oral cavity
口头	kǒutóu	oral
口味	kǒuwèi	Flavor
口音	kǒuyīn	accent
哭	kū	cry
枯竭	kūjié	Exhausted
枯燥	kūzào	Boring
苦	kǔ	bitter
苦尽甘来	kǔjìngānlái	All sufferings have their reward
裤子	kùzi	trousers

夸	kuā	boast, praise
挎	kuà	carry on the arm
跨	kuà	Cross
块	kuài	block
快	kuài	fast
快活	kuàihuo	happy
快乐	kuàilè	happy
会计	kuàijì	accountant
筷子	kuàizi	chopsticks
宽	kuān	wide
宽敞	kuānchang	spacious; commodious
款待	kuǎndài	Entertain
款式	kuǎnshì	style
筐	kuāng	basket
旷课	kuàngkè	Absenteeism
框架	kuàngjià	frame
况且	kuàngqiě	moreover
矿泉水	kuàngquánshuǐ	Mineral water
亏待	kuīdài	Treat
亏损	kuīsǔn	loss
昆虫	kūnchóng	insect
捆绑	kǔnbǎng	binding
困	kùn	sleepy
困难	kùnnán	difficulty
扩充	kuòchōng	extend; enlarge
扩大	kuòdà	Expand
扩散	kuòsàn	spread
扩张	kuòzhāng	expand; outspread
拉	lā	pull
垃圾桶	lājītǒng	Trash
喇叭	lǎba	horn
辣	là	hot, spicy
辣椒	làjiāo	Pepper
蜡烛	làzhú	candle
啦	la	
来	lái	come
来不及	láibují	There's not enough time
来得及	láidejí	In time
来历	láilì	Origin
来源	láiyuán	source
来自	láizì	Come from
拦	lán	Stop
蓝	lán	blue
栏目	lánmù	column
懒	lǎn	lazy
懒惰	lǎnduò	lazy
烂	làn	rotten
狼	láng	wolf
狼狈	lángbèi	in sore straits; in a tight corner
朗读	lǎngdú	Reading aloud

浪费	làngfèi	Waste
浪漫	làngmàn	romantic
捞	lāo	Fishing
唠叨	láo dao	To nag
劳动	láodòng	labour
劳驾	láo jià	Excuse me
牢固	láo gù	solid
牢骚	láo sāo	Complain
老	lǎo	old
老百姓	lǎo bǎixìng	Ordinary people
老板	lǎo bǎn	Boss
老虎	lǎo hǔ	Tiger
老师	lǎo shī	Teacher
老实	lǎo shi	honest
老鼠	lǎo shǔ	Mouse
姥姥	lǎo lao	Grandma
乐观	lè guān	optimistic
乐趣	lè qù	pleasure
乐意	lè yì	Happy
了	le	
雷	léi	Thunder
雷达	léi dá	radar
累	lèi	tired
类	lèi	class
类似	lèi sì	Similar
冷	lěng	cold
冷淡	lěng dàn	cool attitude
冷静	lěng jìng	calm down
冷酷	lěng kù	cool
冷却	lěng què	cooling
愣	lèng	distracted
梨	lí	pear
离	lí	leave
离婚	lí hūn	divorce
离开	lí kāi	leave
厘米	lí mǐ	centimeter
黎明	lí míng	Dawn
里	lǐ	in
里程碑	lǐ chéng bēi	Milepost
礼拜天	lǐ bài tiān	Sunday
礼节	lǐ jié	etiquette
礼貌	lǐ mào	politeness
礼物	lǐ wù	gift
理睬	lǐ cǎi	Acknowledge
理发	lǐ fà	Haircut
理解	lǐ jiě	Understand
理论	lǐ lùn	theory
理所当然	lǐ suǒ dāng rán	go without saying; of course
理想	lǐ xiǎng	ideal
理由	lǐ yóu	Reason
理直气壮	lǐ zhí qì zhuàng	one is assured and bold with justice

理智	lǐzhì	reasonable
粒	lì	grain (measure word)
立场	lìchǎng	position
立方	lìfāng	cube
立即	lìjí	immediately
立交桥	lìjiāoqiáo	Overpass
立刻	lìkè	immediately
立体	lìtǐ	Three-dimensional
立足	lìzú	Based on the
历代	lìdài	past dynasties
厉害	lìhai	Fierce
历来	lìlái	always
历史	lìshǐ	History
利害	lìhài	Interest
利率	lìlǜ	interest rate
力量	lìliàng	Power
力气	lìqi	Strength
力所能及	lìsuǒnéngjí	Do everything in one's power
力图	lìtú	Try to
力争	lìzhēng	Strive to
例如	lìrú	for example
例外	lìwài	exception
利润	lìrùn	profit
利息	lìxī	accrual; interest
利益	lìyì	interest
利用	lìyòng	utilize
俩	liǎ	Two
连	lián	even
连忙	liánmáng	Hurriedly
连年	liánnián	in successive years
连锁	liánsuǒ	chain
连同	liántóng	together with
连续剧	liánxùjù	serial TV drama
联合	liánhé	union
联欢	liánhuān	Gala
联络	liánluò	liaison
联盟	liánméng	union
联系	liánxì	contact
联想	liánxiǎng	association
廉洁	liánjié	un-corrupted; clean-fingered
脸	liǎn	face
恋爱	liàn'ài	Love
练习	liànxí	Practice
良好	liánghǎo	good
良心	liángxīn	conscience
凉快	liángkuai	Pleasantly cool
粮食	liángshi	foodstuff
两	liǎng	Two
亮	liàng	bright
辆	liàng	Car (measure word)

晾	liàng	Dry
谅解	liàngjiě	understanding
辽阔	liáokuò	Vast
聊天	liáotiān	chat
了不起	liǎobuqǐ	Amazing
了解	liǎojiě	understand
列举	lièjǔ	list
淋	lín	Shower
临床	línchuáng	clinical
临时	línshí	temporary
邻居	línjū	neighbor
吝啬	lìnsè	Stingy
铃	líng	bell
零	líng	Zero
零件	língjiàn	Spare parts
零钱	língqián	Small change
零食	língshí	snacks
零星	língxīng	Sporadic
凌晨	língchén	Before dawn
灵感	línggǎn	inspiration
灵魂	línghún	soul
灵活	línghuó	flexible
灵敏	língmǐn	sensitive
伶俐	línglì	Clever
领导	lǐngdǎo	Leader
领会	lǐnghuì	Understand
领事馆	lǐngshìguǎn	Consulate
领土	lǐngtǔ	territory
领悟	lǐngwù	Understand
领先	lǐngxiān	keep ahead
领袖	lǐngxiù	leader
领域	lǐngyù	field
另外	lìngwài	in addition
溜	liū	Slip
留	liú	stay
留恋	liúliàn	be reluctant to leave
留念	liúniàn	As a souvenir
留神	liúshén	Watch
留学	liúxué	Overseas Study
流传	liúchuán	spread
流浪	liúlàng	lead a vagrant life; rove; roam about
流泪	liúlèi	Shed tears
流利	liúlì	fluent
流露	liúlù	reveal
流氓	liúmáng	rogue
流通	liútōng	circulation
流行	liúxíng	Popular
浏览	liúlǎn	browse
六	liù	Six
龙	lóng	dragon
聋哑	lóngyǎ	Deaf-mute

隆重	lóngzhòng	ceremonious
垄断	lǒngduàn	monopoly
笼罩	lǒngzhào	Shrouded
楼	lóu	floor
搂	lǒu	Hug
漏	lòu	leak
炉灶	lúzhào	A kitchen stove
路	lù	road
露	lù	dew
陆地	lùdì	land
陆续	lùxù	One after another
录取	lùqǔ	matriculate
录音	lùyīn	Sound recording
乱	luàn	chaos
轮船	lúnchuán	Ship
轮廓	lúnkuò	outline
轮流	lúnlíu	take turns
轮胎	lúntāi	tyre
论坛	lùntán	forum
论文	lùnwén	paper
论证	lùnzhèng	Demonstration
啰唆	luōsuo	troublesome, wordy
逻辑	luóji	logic
螺丝钉	luósīdīng	Screw
落成	luòchéng	Completion
落后	luòhòu	backward
落实	luòshí	put into effect
络绎不绝	luòyìbùjué	Go and fro in constant streams
屡次	lǚcì	Repeatedly
履行	lǚxíng	Perform
旅游	lǚyóu	Tourism
绿	lǜ	green
律师	lǚshī	Lawyer
掠夺	lüèduó	plunder
略微	lüèwēi	slightly
妈妈	māma	Mom
麻痹	mábì	lull; blunt; paralysis
麻烦	máfan	trouble
麻木	mámù	numbness
麻醉	mázuì	narcosis
马	mǎ	Horse
马虎	mǎhu	Careless
马上	mǎshàng	Right off
码头	mǎtóu	wharf
骂	mà	scold
吗	ma	
嘛	ma	
埋伏	máifú	Ambush
埋没	máimò	immerse oneself in
埋葬	máizàng	bury

买	mǎi	buy
迈	mài	Wallace
卖	mài	sell
脉搏	màibó	pulse
麦克风	màikèfēng	Microphone
馒头	mántou	Steamed buns
埋怨	mányuàn	Complain
满	mǎn	full
满意	mǎnyì	Satisfied
满足	mǎnzú	satisfy
慢	màn	slow
慢性	mànxìng	chronic
漫长	màncháng	Very long
漫画	mànhuà	Cartoon
蔓延	mànyán	spread; creep
忙	máng	busy
忙碌	mánglù	Be busy
茫茫	mángmáng	vast; boundless
茫然	mángrán	Blank
盲目	mángmù	blind
猫	māo	cat
毛	máo	hair
毛病	máobìng	Trouble
毛巾	máojīn	Towel
矛盾	máodùn	contradiction
冒充	màochōng	Posing
冒险	màoxiǎn	adventure
茂盛	màoshèng	Lush
贸易	màoyì	Trade
帽子	màozǐ	Hat
枚	méi	measure word for medal
没	méi	no
没关系	méiguānxi	No problem
没辙	méizhé	have no idea
媒介	méijiè	agent; medium
媒体	méitǐ	media
眉毛	méimáo	eyebrow
煤炭	méitàn	coal
每	měi	each
美观	měiguān	Beautiful
美丽	měilì	beautiful
美满	měimǎn	happy; perfect
美妙	měimiào	wonderful
美术	měishù	Fine Arts
魅力	mèilì	charm
妹妹	mèimei	Younger sister
门	mén	door
门诊	ménzhěn	Outpatient Department
蒙	méng	cover, encounter
萌芽	méngyá	bud; sprout

猛烈	měngliè	violent
梦	mèng	dream
梦想	mèngxiǎng	Dream
眯	mī	take a nap
弥补	míbǔ	remedy; offset
弥漫	mímàn	permeate; fill the air
迷惑	míhuò	puzzle; delude
迷路	mílù	Get lost
迷人	mírén	charming
迷失	míshī	maze; wilder
迷信	míxìn	superstition
谜语	míyǔ	Riddle
米	mǐ	rice
米饭	mǐfàn	Steamed Rice
密度	mìdù	density
密封	mìfēng	Seal up
密码	mìmǎ	Password
密切	mìqiè	close
蜜蜂	mìfēng	honeybee
秘密	mìmì	Secret
秘书	mìshū	secretary
棉花	miánhua	cotton
免得	miǎndé	lest
免费	miǎnfèi	Free of charge
免疫	miǎnyì	immune
勉励	miǎnlì	Encourage
勉强	miǎnqiǎng	reluctantly
面包	miànbāo	Bread
面对	miànduì	Face
面积	miànjī	The measure of area
面临	miànlín	face
面貌	miànào	face
面条	miàntiáo	noodle
面子	miànzi	prestige; face
描绘	miáohuì	describe; portray
描写	miáoxiě	describe
苗条	miáotiao	slim
秒	miǎo	seconds
渺小	miǎoxiǎo	Tiny
蔑视	mièshì	disparage; scorn
灭亡	mièwáng	perish
民间	mínjiān	nongovernmental
民用	mínyòng	civil
民主	mínzhǔ	democratic
民族	mínzú	Nation
敏感	mǐngǎn	Sensitive
敏捷	mǐnjié	agile
敏锐	mǐnrùi	keen
明白	míngbai	clear
明明	míngmíng	Obviously

明确	míngquè	To make clear
明天	míngtiān	Tomorrow
明显	míngxiǎn	obvious
明信片	míngxìnpiàn	Postcard
明星	míngxīng	Star
名次	míngcì	Ranking
名额	míng'é	Places
名副其实	míngfùqíshí	Be worthy of the name
名牌	míngpái	famous brand
名片	míngpiàn	business card
名胜古迹	míngshènggǔjì	Places of historic interest and scenic beauty
名誉	míngyù	reputation
名字	míngzi	Name
命令	mìnglìng	command
命名	mìngmíng	call; nominate
命运	mìngyùn	fate
摸	mō	feel
摸索	mōsuǒ	fumble; grope
膜	mó	membrane
摩擦	mócā	rub; scrape
磨合	móhé	running-in
摩托车	mótuōchē	Motorcycle
模范	mófàn	model
模仿	mófǎng	imitate
模糊	móhu	vague
模式	móshì	mode; style
模型	móxíng	Model
魔鬼	móguǐ	devil; demon
魔术	móshù	Magic
抹杀	mǒshā	write off; obliterate
莫名其妙	mò míng-qí miào	without rhyme or reason
默默	mòmò	silently
陌生	mòshēng	strange
墨水儿	mòshuǐr	book learning
谋求	móuqiú	seek
某	mǒu	some
模样	múyàng	Appearance
母亲	mǔqīn	mother
母语	mǔyǔ	Mother tongue
目标	mùbiāo	target
目的	mùdì	objective
目睹	mùdǔ	witness; see with one's eyes
目光	mùguāng	Eye
目录	mùlù	Catalog
目前	mùqián	at present
木头	mùtóu	wood
沐浴	mùyù	Bath
拿	ná	take
拿手	náshǒu	Good
哪 (哪儿)	nǎ (nǎr)	Which (where)

哪怕	nǎpà	even if
那 (那儿)	nà (nàr)	That (there)
纳闷儿	nàmèn'r	feel puzzle
奶奶	nǎinai	grandma
耐心	nàixīn	patience
耐用	nàiyòng	durable
南	nán	south
难	nán	disaster; blame
难道	nándào	could it be said that ...
难得	nándé	rare
难怪	nánguài	no wonder
难过	nánguò	Sorry
难堪	nánkān	Embarrassed
难看	nánkàn	ugly
难免	nánmiǎn	Unavoidable
难能可贵	nánnéngkěguì	Praiseworthy for one's excellent conduct
难受	nánshòu	Uncomfortable
男人	nánrén	Man
脑袋	nǎodai	head
恼火	nǎohuǒ	angry; take fire
呢	ne	
内	nèi	within
内涵	nèihán	connotation
内科	nèikē	Internal medicine
内幕	nèimù	Insider
内容	nèiróng	content
内在	nèizài	inherent
嫩	nèn	tender
能	néng	can
能干	nénggàn	capable
能力	nénglì	ability
能量	néngliàng	energy
能源	néngyuán	energy
嗯	en	Well
你	nǐ	you
拟定	nǐdìng	study out
年	nián	year
年代	niándài	years
年度	niándù	year
年级	niánjí	grade
年纪	niánjì	Age
年龄	niánlíng	Age
年轻	niánqīng	Young
念	niàn	Read
鸟	niǎo	bird
捏	niē	Pinch
您	nín	you
拧	níng	Screw
凝固	nínggù	freezing
凝聚	níngjù	condensation

凝视	níngshì	gaze; stare
宁可	nìngkě	would rather
宁肯	nìngkěn	would rather than
宁愿	nìngyuàn	would rather
牛奶	niúniǎi	milk
牛仔裤	niúzǎikù	Jeans
纽扣儿	niǔkòur	button
扭转	niǔzhuǎn	Reverse
浓	nóng	strong
浓厚	nóng hòu	dense
农村	nóngcūn	countryside
农历	nónglì	Lunar calendar
农民	nóngmín	farmer
农业	nóngyè	Agriculture
弄	nòng	get, make
奴隶	núlì	slave
努力	nǔlì	Strive
暖和	nuǎnhuo	warm
挪	nuó	move; shift
女儿	nǚ'ér	daughter
女人	nǚrén	woman
女士	nǚshì	Ma'am
虐待	nüèdài	To abuse
哦	o	Oh
殴打	ōudǎ	beat up; hit; drub
欧洲	Ōuzhōu	Europe
偶尔	ǒu'ěr	occasionally
偶然	ǒurán	accidental
呕吐	ǒutù	vomit
趴	pā	Lie
爬山	páshān	Mountain climbing
拍	pāi	beat
排斥	páichì	exclude
排除	páichú	eliminate; remove; debar
排队	páiduì	queue; stand in a line
排放	páifàng	discharge
排列	páiliè	array
排球	páiqiú	Volleyball
徘徊	páihuái	wander
派	pài	send
派别	pàibié	faction; group
派遣	pàiqiǎn	send; dispatch
攀登	pāndēng	Climb
盘旋	pánxuán	convolute; hover
盘子	pánzi	plate
畔	pàn	bank, side
判断	pànduàn	judge
判决	pànjué	Sentence
盼望	pànwàng	look forward to
旁边	pángbiān	Side

庞大	pángdà	enormous
胖	pàng	fat
抛弃	pāoqì	throw over; abandon; discard
跑步	pǎobù	Run
泡沫	pàomò	bubble; froth
陪	péi	accompany
赔偿	péicháng	compensate for
培训	péixùn	Train
培养	péiyǎng	culture
培育	péiyù	Cultivation
配备	pèibèi	Equipment
配合	pèihé	Coordination
配偶	pèi'ǒu	consort; mate
配套	pèitào	form a complete set
佩服	pèifu	Admire
盆	pén	basin, tub
盆地	péndì	basin
烹饪	pēngrèn	cooking
朋友	péngyou	Friend
捧	pěng	Holding
碰见	pèngjiàn	Meet
披	pī	wrap around
劈	pī	split
批	pī	batch
批发	pīfā	wholesale
批判	pīpàn	critique
批评	pīpíng	criticism
批准	pīzhǔn	Approval
疲惫	píbèi	tired out; exhausted
疲倦	píjuàn	Tired
疲劳	píláo	fatigue
皮肤	pífū	skin
皮革	pígé	leather
皮鞋	píxié	leather shoes
啤酒	píjiǔ	Beer
脾气	píqì	Bad temper
匹	pǐ	Horse (measure word)
屁股	pìgu	Butt
譬如	pìrú	for example
篇	piān	piece
偏差	piānchā	error; deviation
偏见	piānjiàn	prejudice
偏僻	piānpì	out of the way; devious; outlying
偏偏	piānpiān	Just
便宜	piányi	Cheap
骗	piàn	fool
片	piàn	slice
片断	piànduàn	Fragment
片刻	piànkè	a while; a moment
片面	piànmiàn	one-sided

飘	piāo	gone with the wind
飘扬	piāoyáng	Flying
漂浮	piāofú	Float
票	piào	ticket
漂亮	piàoliang	Well done! ; beautiful
拼搏	pīnbó	go all out in work
拼命	pīnmìng	Try my best
频道	píndào	channel
频繁	pínfán	frequently
频率	pínlǜ	frequency
贫乏	pínfá	poor; lacking indigent
贫困	pínkùn	Poor
品尝	pǐncháng	Taste
品德	pǐndé	Character
品行	pǐnxíng	conduct
品质	pǐnzhì	quality
品种	pǐnzhǒng	Varieties
乒乓球	pīngpāngqiú	Table Tennis
凭	píng	By
平	píng	flat
平常	píngcháng	Usual
平等	píngděng	equality
平凡	píngfán	ordinary
平方	píngfāng	square
平衡	pínghéng	balance
平静	píngjìng	calm
平均	píngjūn	Average
平面	píngmiàn	plane
平时	píngshí	peacetime
平坦	píngtǎn	flat
平行	píngxíng	Parallel
平原	píngyuán	plain
评估	pínggū	evaluate
评价	píngjià	evaluation
评论	pínglùn	comment
苹果	píngguǒ	Apple
屏障	píngzhàng	wall; barrier
瓶子	píngzi	Bottle
坡	pō	slope
泼	pō	Splash
颇	pō	quite; pretty
破	pò	broken
破产	pòchǎn	bankruptcy
破坏	pòhuài	Destruction
破例	pòlì	Make an exception
迫不及待	pòbùjídài	Unable to hold oneself back
迫害	pòhài	persecution
迫切	pòqiè	urgent
魄力	pòlì	Courage
扑	pū	Flutter

铺	pū	spread
葡萄	pútáo	Grape
普遍	pǔbiàn	universal
普及	pǔjí	Universal
普通话	pǔtōnghuà	Mandarin
朴实	pǔshí	simple
朴素	pǔsù	simple
瀑布	pùbù	Waterfall
七	qī	Seven
期待	qīdài	expect; look forward to
期间	qījiān	Period
期望	qīwàng	Expect
期限	qīxiàn	term
欺负	qīfu	bully
欺骗	qīpiàn	Deception
凄凉	qīliáng	Desolate
妻子	qīzi	Wife
骑	qí	ride
其次	qícì	Secondly
其实	qíshí	actually
其他	qítā	Other
其余	qíyú	Rest
其中	qízhōng	among
奇怪	qíguài	strange
奇迹	qíjì	Miracle
奇妙	qímào	wonderful
旗袍	qípáo	cheongsam
旗帜	qízhì	flag
齐全	qíquán	complete; all ready
齐心协力	qíxīn-xiélì	Make concerted efforts
歧视	qíshì	discrimination
起草	qǐcǎo	Draft
起初	qǐchū	at first
起床	qǐchuáng	Get up
起飞	qǐfēi	take off
起伏	qǐfú	undulate
起哄	qǐhòng	kick up a row
起来	qǐlái	get up
起码	qǐmǎ	Minimum, at least
起义	qǐyì	Uprising
起源	qǐyuán	origin
启程	qǐchéng	set out
启发	qǐfā	Inspire
启示	qǐshì	enlightenment
启事	qǐshì	Notice
乞丐	qǐgài	Beggar
企图	qǐtú	Attempt
企业	qǐyè	enterprise
岂有此理	qǐyǒu-cǐlǐ	outrageous; preposterous
器材	qìcái	equipment

器官	qìguān	organ
气氛	qìfēn	atmosphere
气概	qìgài	Spirit
气功	qìgōng	Qigong (a system of breathing technique)
气候	qìhòu	climate
气魄	qìpò	Verve
气色	qìsè	Look
气势	qìshì	vigor
气味	qìwèi	smell
气象	qìxiàng	Meteorological
气压	qìyā	pressure
迄今为止	qìjīn-wéizhǐ	So far
汽油	qìyóu	gasoline
掐	qiā	Pinch
恰当	qiàdàng	appropriate
恰到好处	qiàdào-hǎochù	just right
恰巧	qiàqiǎo	Just
洽谈	qiàtán	talk over with
牵	qiān	Pull
牵扯	qiānchě	Involved
牵制	qiānzhi	hold down
千	qiān	thousand
千方百计	qiānfāng-bǎiji	Make every attempt
千万	qiānwàn	Must
铅笔	qiānbǐ	pencil
签订	qiāndìng	conclude and sign
签署	qiānshǔ	sign; affix to; subscribe
签证	qiānzhèng	visa
签字	qiānzì	Sign
迁就	qiānjiù	indulge
迁徙	qiānxǐ	migrate
谦虚	qiānxū	Modest
谦逊	qiānxùn	Modest
钱	qián	money
前景	qiánjǐng	prospect
前面	qiánmiàn	Front
前提	qiántí	precondition
前途	qiántú	future
潜力	qiánli	potential
潜水	qiánshuǐ	Diving
潜移默化	qiányí-mòhuà	Influence character by environment
浅	qiǎn	shallow
谴责	qiǎnzé	condemn; accuse; censure
欠	qiàn	owe
枪	qiāng	gun
墙	qiáng	wall
强调	qiángdiào	Emphasize
强烈	qiánɡliè	strong
强制	qiánɡzhì	force; oblige
抢	qiǎng	rob

抢劫	qiǎngjié	Robbery
抢救	qiǎngjiù	rescue
强迫	qiǎngpò	Force
敲	qiāo	knock
悄悄	qiāoqiāo	quietly
瞧	qiáo	look
桥	qiáo	Bridge
桥梁	qiáoliáng	bridge
巧克力	qiǎokèlì	Chocolates
巧妙	qiǎomiào	clever
翘	qiào	Alice
切	qiē	cut
锲而不舍	qiè'érbùshě	Keep on carving
切实	qièshí	practical
亲爱	qīn'ài	Dear
亲戚	qīnqi	Relative
亲切	qīnqiè	kind
亲热	qīnrè	Affectionate
亲身	qīnshēn	Personally
亲自	qīnzì	personally
侵犯	qīnfàn	Violation
侵略	qīnlüè	aggression
钦佩	qīnpèi	admire
勤奋	qínfèn	hardworking
勤俭	qínjiǎn	hardworking and thrifty
勤恳	qínkěn	earnest and assiduous
勤劳	qínláo	industrious
氢	qīng	hydrogen
青	qīng	young
青春	qīngchūn	Youth
青少年	qīngshàonián	Teenagers
轻	qīng	light
轻而易举	qīng'éryìjǔ	It 's a piece of cake
轻视	qīngshì	Despise
轻松	qīngsōng	Relaxed
清澈	qīngchè	clear
清晨	qīngchén	Early morning
清除	qīngchú	Eliminate
清楚	qīngchu	clear
清淡	qīngdàn	light
清洁	qīngjié	clean
清理	qīnglǐ	Clear
清晰	qīngxī	clear
清醒	qīngxǐng	Sober
清真	qīngzhēn	Muslim
倾听	qīngtīng	Listen for
倾向	qīngxiàng	inclination
倾斜	qīngxié	tilt
晴	qíng	Sunny
晴朗	qínglǎng	sunny
情报	qíngbào	intelligence

情节	qíngjié	plot
情景	qíngjǐng	scene
情况	qíngkuàng	Situation
情理	qínglǐ	Reason
情形	qíngxíng	Situation
情绪	qíngxù	emotion
请	qǐng	please
请假	qǐngjià	ask for leave
请柬	qǐngjiǎn	Invitation card
请教	qǐngjiào	Consult
请客	qǐngkè	Treat
请求	qǐngqiú	request
请示	qǐngshì	For instructions
请帖	qǐngtiē	Invitation
庆祝	qìngzhù	Celebrate
穷	qióng	poor
秋	qiū	autumn
丘陵	qiūlíng	hill
球迷	qiú mí	fans (ball game)
区别	qūbié	Difference
区分	qūfēn	Distinguish
区域	qūyù	region
屈服	qūfú	submit; give in; bend
趋势	qūshì	trend
曲折	qūzhé	Tortuous
驱逐	qūzhú	drive out; banish
渠道	qúdào	channel
娶	qǔ	get married to
取	qǔ	take
取缔	qǔdì	Ban
取消	qǔxiāo	cancel
曲子	qǔzi	Tune
去	qù	go
去年	qùnián	Last year
去世	qùshì	Death
趣味	qùwèi	Interest
圈	quān	circle
圈套	quāntào	trap
全部	quánbù	whole
全局	quánjú	Overall situation
全力以赴	quánliyǐfù	do one's level best; go all out
全面	quánmiàn	comprehensive
权衡	quánhéng	Balance
权力	quánlì	power
权利	quánlì	Right
权威	quánwēi	authority
权益	quányì	Rights and interests
拳头	quántou	fist
犬	quǎn	dog
劝	quàn	persuade

缺点	quēdiǎn	shortcoming
缺乏	quēfá	Lack
缺口	quēkǒu	breach; gap
缺少	quēshǎo	Lack
缺席	quēxí	Absent
缺陷	quēxiàn	defect
瘸	qué	Lame
却	què	but
确保	quèbǎo	ensure
确定	quèdìng	Determine
确立	quèlì	establish
确切	quèqiè	exact; definite
确认	quèrèn	confirm
确实	quèshí	Exactly
确信	quèxìn	Sure
群	qún	group
群众	qúnzhòng	The masses
裙子	qúnzi	skirt
然而	rán'ér	however
然后	ránhòu	Then
燃烧	ránshāo	burning
染	rǎn	dye
嚷	rǎng	Shout
让	ràng	Give Way
让步	ràngbù	give in; concede to
饶恕	ráoshù	Forgive
扰乱	rǎoluàn	Disturb
绕	rào	Around
惹祸	rěhuò	Trouble
热	rè	heat
热爱	rè'ài	Ardently love
热泪盈眶	rèlèi-yíngkuàng	one's eyes brimming with tears
热烈	rèliè	warm
热门	rèmén	Hot
热闹	rènao	lively
热情	rèqíng	Enthusiasm
热心	rèxīn	enthusiastic
人	rén	people
人才	réncái	talented person
人道	réndào	Humanity
人格	réngé	personality
人工	réngōng	artificial
人家	rénjiā	family
人间	rénjiān	Human world
人口	rénkǒu	population
人类	rénlèi	Human beings
人民币	rénmínbì	RMB
人生	rénshēng	Life
人士	rénshì	Personage
人事	rénshì	Personnel matters

人为	rénwéi	artificial
人物	rénwù	character
人性	rénxìng	human nature
人员	rényuán	personnel
人质	rénzhì	Hostage
仁慈	réncí	Kind
忍不住	rěnbuzhù	Unable to bear
忍耐	rěnnài	Exercise patience
忍受	rěnshòu	bear
认定	rèndìng	cognizance
认可	rènkě	certificate; ratify
认识	rènshi	know
认为	rènwéi	think
认真	rènzhēn	earnest
任何	rènhe	whatever, any
任命	rènmìng	Appointment
任务	rènwu	task
任性	rènxìng	Wayward
任意	rènyì	Arbitrarily
任重道远	rènzhòng-dàoyuǎn	Take a heavy burden and embark on a long road
扔	rēng	throw
仍旧	réngrǒu	still
仍然	réngrán	still
日	rì	day
日常	rìcháng	daily
日程	rìchéng	schedule
日记	rìjì	diary
日历	rìlì	calendar
日期	rìqī	Date
日新月异	rìxīn-yuèyì	Change rapidly
日益	rìyì	increasingly
日用品	rìyòngpǐn	Daily Necessities
融化	rónghuà	thaw
融洽	róngrqià	harmonious
溶解	róngjiě	dissolve; melt
容貌	róngmào	appearance
容纳	róngrnà	accommodate; contain; hold
容器	róngqì	container
容忍	róngrěn	tolerate
容易	róngyì	easily
荣幸	róngrxìng	To be honored
荣誉	róngryù	Honor
揉	róu	Knead
柔和	róuhé	soft
如果	rúguǒ	If
如何	rúhé	How
如今	rújīn	nowadays
入口	rùkǒu	Entrance
软	ruǎn	soft
软件	ruǎnjiàn	Software

弱	ruò	weak
弱点	ruòdiǎn	weakness
若干	ruògān	a certain number or amount
撒谎	sāhuǎng	Lie
洒	sǎ	sprinkle
腮	sāi	Cheek
三	sān	Three
三角	sānjiǎo	triangle
伞	sǎn	umbrella
散文	sǎnwén	Prose
散布	sànbù	spread
散步	sànbù	Take a walk
散发	sànfā	Emission
嗓子	sǎngzi	throat
丧失	sàngshī	lose
嫂子	sǎozi	Sister-in-law
色彩	sècǎi	color
森林	sēnlín	Forest
杀	shā	kill
刹车	shāchē	brake
沙发	shāfā	Sofa
沙漠	shāmò	Desert
沙滩	shātān	Sandy beach
啥	shá	what
傻	shǎ	silly
筛选	shāixuǎn	screen
晒	shài	The sun
删除	shānchú	delete
山脉	shānmài	Mountain range
闪电	shǎndiàn	lightning
闪烁	shǎnshuò	Twinkle
擅长	shàncháng	Be good at
擅自	shànzi	do sth, without authorization
善良	shànliáng	kind; virtuous
善于	shànyú	be good at
扇子	shànzi	Fan
商标	shāngbiāo	trademark
商店	shāngdiàn	Shop
商量	shāngliang	discuss
商品	shāngpǐn	commodity
商业	shāngyè	business
伤脑筋	shāngnǎojīn	troublesome
伤心	shāngxīn	Sad
上	shàng	upper
上班	shàngbān	go to work
上当	shàngdàng	be fooled
上级	shàngjí	Superior
上进心	shàngjìnxīn	Desire to advance
上任	shàngrèn	take up an official post
上网	shàngwǎng	Surf the Internet
上午	shàngwǔ	morning

上瘾	shàngyǐn	Addiction
上游	shàngyóu	Upper reaches
捎	shāo	take along sth. to sb
梢	shāo	end; tip
稍微	shāowēi	slightly
勺子	sháozi	Spoon
少	shǎo	less
哨	shào	whistle
奢侈	shēchǐ	luxurious
蛇	shé	snake
舌头	shétou	Tongue
舍不得	shěbude	Hate to part with or use
设备	shèbèi	equipment
设计	shèjì	Design
设立	shèlì	Establish
设施	shèshī	facilities
设想	shèxiǎng	imagine, conceive
设置	shèzhì	Set up
社会	shèhuì	Society
社区	shèqū	Community
射击	shèjī	Shooting
涉及	shèjí	Involve
摄取	shèqǔ	absorb
摄氏度	shèshìdù	Centigrade
摄影	shèyǐng	Photography
谁	shéi	who
伸	shēn	stretch
深	shēn	deep
深奥	shēn'ào	profound
深沉	shēnchén	deep
深刻	shēnkè	profound
深情厚谊	shēnqíng-hòuyì	Profound sentiments of friendship
申报	shēnbào	declare
申请	shēnqǐng	Apply
身材	shēncái	figure
身份	shēnfèn	identity
身体	shēntǐ	body
绅士	shēnshì	gentleman
呻吟	shēnyín	moan
神话	shénhuà	Myth
神经	shénjīng	nerve
神秘	shénmì	mysterious
神奇	shénqí	Magical
神气	shénqì	Air, expression
神情	shénqíng	Look
神色	shénsè	expression; look
神圣	shénshèng	sacred
神态	shéntài	expression
神仙	shénxiān	supernatural being; immortal; fairy
什么	shénme	What

审查	shěrchá	Examination
审理	shěnlǐ	hear; try (law)
审美	shěnměi	taste
审判	shěnpàn	Trial
渗透	shèntòu	Infiltration
甚至	shènzhì	Even to the extent that
慎重	shènzhòng	careful
升	shēng	rise
生病	shēngbìng	Fall ill
生产	shēngchǎn	production
生存	shēngcún	Existence
生动	shēngdòng	vivid
生活	shēnghuó	Life
生机	shēngjī	vitality
生理	shēnglǐ	Physiology
生命	shēngmìng	life
生气	shēngqì	get angry
生日	shēngrì	Birthday
生疏	shēngshū	Strange
生态	shēngtài	ecology
生物	shēngwù	Biology
生效	shēngxiào	Take effect
生锈	shēngxiù	Rust
生育	shēngyù	Birth
牲畜	shēngchù	livestock
声调	shēngdiào	Tone
声明	shēngmíng	statement
声势	shēngshì	impetus; momentum
声音	shēngyīn	voice
声誉	shēngyù	reputation
绳子	shéngzi	Rope
省	shěng	province
省会	shěng huì	provincial capital
省略	shěnglüè	ellipsis
剩	shèng	Left
盛产	shèngchǎn	abound in; teem with
盛开	shèngkāi	In full bloom
盛情	shèngqíng	boundless hospitality
盛行	shèngxíng	Prevalence
胜负	shèngfù	victory and defeat
胜利	shènglì	victory
诗	shī	poetry
失败	shībài	fail
失眠	shīmián	insomnia
失去	shīqù	Lose
失望	shīwàng	Disappointment
失误	shīwù	An error
失业	shīyè	Unemployment
失踪	shīzōng	disappear
师范	shīfàn	Normal school

师傅	shīfu	Master worker
施加	shījiā	Exert
施展	shīzhǎn	Display
湿润	shīrùn	Moist
尸体	shītǐ	body; cadaver
狮子	shīzi	Lion
拾	shí	pick up, collect
十	shí	Ten
十分	shífēn	very
十足	shízú	100 percent
识别	shíbié	Distinguish
时差	shíchā	time difference
时常	shícháng	often
时代	shídài	times
时而	shí'ér	from time to time; now ... now ...
时光	shíguāng	time
时候	shíhou	time
时机	shíjī	Opportunity
时间	shíjiān	time
时刻	shíkè	time
时髦	shímáo	Fashionable
时期	shíqī	period
时尚	shíshàng	fashion
时事	shíshì	current affairs
时装	shízhūāng	fashion dress
实话	shíhuà	The truth
实惠	shíhuì	substantial
实际	shíjì	Actual
实践	shíjiàn	practice
实力	shíli	Strength
实施	shíshī	Implementation
实事求是	shíshìqíúshì	Seek truth from facts
实习	shíxí	Internship
实现	shíxiàn	Realization
实行	shíxíng	Implement
实验	shíyàn	Experiment
实用	shíyòng	Practical
实在	shízài	really
实质	shízhì	essence
食品	shípǐn	food
食物	shíwù	food
石头	shítou	stone
石油	shíyóu	petroleum
使	shǐ	make
使劲儿	shǐjìn'r	exert all one's strength
使命	shǐmìng	Mission
使用	shǐyòng	Use
始终	shǐzhōng	Throughout
是	shì	yes
是非	shìfēi	right and wrong; quarrel; dispute

是否	shìfǒu	Whether
试	shì	try
试卷	shìjuǎn	test paper
试图	shìtú	Try
试验	shìyàn	test
势必	shìbì	Certainly will
势力	shìlì	Power
士兵	shìbīng	soldiers
市场	shìchǎng	market
世代	shìdài	generation
世纪	shìjì	century
世界	shìjiè	world
世界观	shìjièguān	World outlook
似的	shìde	Like
示范	shìfàn	lead the way; demonstrate
示威	shìwēi	Demonstration
示意	shìyì	hint, signal
释放	shìfàng	release
事故	shìgù	Accident
事迹	shìjì	Deed, story
事件	shìjiàn	Event
事情	shìqing	Thing
事实	shìshí	Fact
事态	shìtài	situation
事务	shìwù	affair
事物	shìwù	Thing
事先	shìxiān	Prior
事项	shìxiàng	Matter
事业	shìyè	career
适合	shìhé	Fit
适宜	shìyí	suitable
适应	shìyìng	Adapt
视力	shìlì	Vision
视线	shìxiàn	sight
视野	shìyě	View
逝世	shìshì	Death
收	shōu	collect
收藏	shōucáng	Collection
收获	shōuhuò	Harvest
收据	shōujù	receipt
收入	shōurù	income
收拾	shōushi	Tidy
收缩	shōusuō	shrink
收益	shōuyì	income; profit
收音机	shōuyīnjī	radio
手表	shǒubiǎo	Wrist Watch
手法	shǒufǎ	technique
手工	shǒugōng	manual
手机	shǒujī	Mobile phone
手势	shǒushì	gesture
手术	shǒushù	Operation

手套	shǒutào	glove
手续	shǒuxù	procedures
手艺	shǒuyì	craft; handicraft
手指	shǒuzhǐ	finger
首都	shǒudū	capital
首先	shǒuxiān	First
首要	shǒuyào	chief; principal
守护	shǒuhù	Guard
瘦	shòu	thin
受不了	shòubuliǎo	Cannot bear sth
受到	shòudào	Suffer
受伤	shòushāng	Injured
受罪	shòuzuì	Suffer
售货员	shòuhuòyuán	Salesperson
寿命	shòumìng	Life
授予	shòuyǔ	grant
书	shū	book
书法	shūfǎ	Calligraphy
书籍	shūjí	book
书记	shūjì	secretary
书架	shūjià	bookshelf
书面	shūmiàn	in written form
输	shū	lose
输入	shūrù	import; input
蔬菜	shūcài	Vegetables
舒畅	shūchàng	Happy, entirely free from worry
舒服	shūfu	comfortable
舒适	shūshì	Comfortable
疏忽	shūhū	neglect
叔叔	shūshu	uncle
梳子	shūzi	comb
熟练	shúliàn	skilled
熟悉	shúxī	be familiar with
数	shǔ	to count
鼠标	shǔbiāo	mouse
属于	shǔyú	belong to
竖	shù	vertical
束	shù	beam
束缚	shùfù	Shackles
树	shù	tree
树立	shùli	Establish
数额	shù'é	Amount
数据	shùjù	data
数量	shùliàng	quantity
数码	shùmǎ	Digital
数目	shùmù	Number
数学	shùxué	Mathematics
数字	shùzì	number
刷牙	shuāyá	Brush one's teeth
耍	shuǎ	Play

摔	shuāi	fall
衰老	shuāilǎo	Be senile, grow old
衰退	shuāituì	decline
甩	shuǎi	Rejection
帅	shuài	Handsome
率领	shuàilǐng	Lead
涮火锅	shuànhuǒguō	have hotpot
双	shuāng	double
双胞胎	shuāngbāotāi	Horse hooves
双方	shuāngfāng	both sides
爽快	shuǎngkuài	Frank
水	shuǐ	water
水果	shuǐguǒ	Fruits
水利	shuǐlì	Water conservancy
水龙头	shuǐlóngtóu	Water tap
水泥	shuǐní	cement
水平	shuǐpíng	level
税	shuì	tax
睡觉	shuìjiào	sleep
顺便	shùnbìan	Incidentally
顺利	shùnlì	smoothly
顺序	shùnxù	order
说不定	shuōbùdìng	maybe
说服	shuōfú	Persuade
说话	shuōhuà	speak
说明	shuōmíng	Explain
硕士	shuòshì	master
撕	sī	tear
丝绸	sīchóu	silk
丝毫	sīháo	A bit
司法	sīfǎ	judicial
司机	sījī	Driver
司令	sīlìng	commander
思考	sīkǎo	Reflection
思念	sīniàn	miss
思索	sīsuǒ	Thinking
思维	sīwéi	thinking
思想	sīxiǎng	thought
思绪	sīxù	Thoughts
私人	sīrén	private
私自	sīzì	Secretly
斯文	sīwen	Gentle
死	sǐ	die
死亡	sǐwáng	death
四	sì	Four
四肢	sìzhī	limb
似乎	sìhū	It seems that
寺庙	sìmiào	Temple
肆无忌惮	sìwújìdàn	Act recklessly and care for nobody
饲养	siyǎng	Raise
耸	sǒng	Shrug

送	sòng	give
艘	sōu	ship
搜索	sōusuǒ	search
苏醒	sūxǐng	Wake up
俗话	súhuà	common saying
速度	sùdù	speed
塑料袋	sùliàodài	Plastic bag
塑造	sùzào	Model
宿舍	sùshè	dormitory
素食主义	sùshízhǔyì	Vegetarian
素质	sùzhì	quality
诉讼	sùsòng	litigation
酸	suān	acid
算	suàn	count
算了	suànle	Forget it
算数	suànshù	Count
虽然	sūirán	although
随便	suíbiàn	casual
随即	suíjí	immediately
随身	suíshēn	Carry on
随时	suíshí	at any time
随手	suíshǒu	Readily
随意	suíyì	random; casual
随着	suízhe	along with
碎	suì	broken
岁	suì	year, age
岁月	suìyuè	Years
隧道	suìdào	Tunnel
孙子	sūnzi	Grandson
损坏	sǔnhuài	damage
损失	sǔnshī	loss
缩短	suōduǎn	Shorten
缩小	suōxiǎo	narrow
锁	suǒ	lock
所	suǒ	place
所谓	suǒwèi	So-called
所以	suǒyǐ	therefore
所有	suǒyǒu	All
索赔	suǒpéi	Claim damage
索性	suǒxìng	Simply
他	tā	he
她	tā	she
它	tā	it
塌	tā	collapse
踏实	tāshi	earnest, steady and sure
塔	tǎ	tower
抬	tái	Lift
台	tái	platform
台风	táifēng	Typhoon
台阶	táijiē	Steps
太	tài	too

太极拳	tàijíquán	Taiji boxing
太空	tàikōng	Space
太太	tàitai	Ma'am
太阳	tàiyáng	sun
泰斗	tàidǒu	leading authority
态度	tàidu	attitude
瘫痪	tānhuàn	paralysis
贪婪	tānlán	Greedy
贪污	tānwū	corruption
摊儿	tānr	stall
谈	tán	talk
谈判	tánpàn	negotiation
弹钢琴	tángāngqín	Play the piano
弹性	tánxìng	elastic
坦白	tǎnbái	Frank
坦率	tǎnshuài	frank
探测	tàncè	Probe
探索	tànsuǒ	explore
探讨	tàntǎo	discuss; probe into
探望	tànwàng	Visit
叹气	tànqì	Sigh
汤	tāng	soup
糖	táng	sugar
糖葫芦	tánghúlu	Tomatoes on sticks
躺	tǎng	lie
倘若	tǎngruò	If
烫	tàng	Hot
趟	tàng	Trip
掏	tāo	Dig
滔滔不绝	tāotāobùjué	dash along; give it mouth
桃	táo	peach
逃	táo	flee
逃避	táobì	escape
陶瓷	táocí	ceramics
淘气	táoqì	naughty
淘汰	táotài	eliminate
讨价还价	tǎojiàhuánjià	bargain
讨论	tǎolùn	discuss
讨厌	tǎoyàn	Hate
套	tào	set
特别	tèbié	Especially
特长	tècháng	Specialty
特点	tèdiǎn	Characteristic
特定	tèdìng	given
特色	tèsè	characteristic
特殊	tèshū	special
特意	tèyì	specially
特征	tèzhēng	Features
疼	téng	hurt
疼爱	téng'ài	Love dearly

踢足球	tīzúqiú	Play football
提	tí	carry
提拔	tíbá	elevate
提倡	tíchàng	promote
提纲	tígāng	outline
提高	tígāo	increase, promote
提供	tígōng	provide
提炼	tíliàn	abstract; refine
提前	tíqián	Advance
提示	tíshì	hint
提问	tíwèn	Put questions to
提醒	tíxǐng	remind
提议	tíyì	proposal
题	tí	topic
题材	tícái	theme
题目	tímù	subject
体会	tǐhuì	Experience
体积	tǐjī	volume
体谅	tǐliàng	understand; allow for
体面	tǐmiàn	Respectable
体贴	tǐtiē	Considerate
体系	tǐxì	system
体现	tǐxiàn	Reflect
体验	tǐyàn	experience; taste
体育	tǐyù	Sports
天才	tiāncái	genius
天空	tiānkōng	sky
天伦之乐	tiānlúnzhīlè	The happiness of a family union
天气	tiānqì	weather
天然气	tiānránqì	Natural gas
天生	tiānshēng	Born
天堂	tiāntáng	heaven
天文	tiānwén	Astronomy
天真	tiānzhēn	naive
甜	tián	sweet
田径	tiánjìng	Athletics
田野	tiányě	Field
填空	tiánkòng	Fill in the blanks
舔	tiǎn	lick
挑剔	tiāoti	Fastidious
条	tiáo	strip
条件	tiáojiàn	condition
条款	tiáokuǎn	clause
条理	tiáolǐ	Organized
条约	tiáoyuē	Treaty
调和	tiáohé	Reconcile
调剂	tiáoji	relief; temper
调节	tiáojié	adjust
调解	tiáojiě	mediate
调料	tiáoliào	Seasoning

调皮	tiáopí	naughty
调整	tiáozhěng	adjustment
挑拨	tiǎobō	Provoke
挑衅	tiǎoxìn	provocation
挑战	tiǎozhàn	Debaron
跳舞	tiàowǔ	dance
跳跃	tiàoyuè	jump
听	tīng	hear
停泊	tíngbó	Anchor
停顿	tíngdùn	pause
停止	tíngzhǐ	Stop it
停滞	tíngzhì	stagnation
亭子	tíngzi	Pavilion
挺	tǐng	quite
挺拔	tǐngbá	Tall and straight
通常	tōngcháng	usually
通过	tōngguò	adopt
通货膨胀	tōnghuòpéngzhàng	Inflation
通俗	tōngsú	popular, common
通讯	tōngxùn	communication
通用	tōngyòng	currency
通知	tōngzhī	notice
铜	tóng	copper
铜矿	tóngkuàng	copper mine
同胞	tóngbāo	Compatriot
同情	tóngqíng	Sympathy
同时	tóngshí	meanwhile
同事	tóngshì	Colleague
同学	tóngxué	Classmate
同意	tóngyì	Agree
同志	tóngzhì	comrade
童话	tónghuà	fairy tale
统筹兼顾	tǒngchóujiāngù	Take into consideration both needs of the state and the interests of the collectives
统计	tǒngjì	Statistics
统统	tǒngtǒng	All
统一	tǒngyī	Unified
统治	tǒngzhì	rule
痛苦	tòngkǔ	Pain
痛快	tòngkuài	Happy, to one`s heart`s content
头发	tóufa	Hair
投机	tóujī	Speculation
投票	tóupiào	vote
投降	tóuxiáng	surrender
投掷	tóuzhì	Throw
投资	tóuzī	Investment
透明	tòumíng	transparent
秃	tū	Bald
突出	tūchū	prominent
突破	tūpò	Breach
突然	tūrán	suddenly

图案	tú'àn	pattern
图书馆	túshūguǎn	Library
徒弟	túdì	Apprentice
途径	tújìng	channel
涂抹	túmǒ	Apply
土地	tǔdì	land
土豆	tǔdòu	Potato
土壤	tǔrǎng	soil
吐	tù	spit
兔子	tùzi	Rabbit
团	tuán	group
团结	tuánjié	Unite
团体	tuántǐ	group
团圆	tuányuán	reunion
推	tuī	push
推测	tuīcè	Speculation
推迟	tuīchí	delay
推辞	tuīcí	Refuse
推翻	tuīfān	overthrow
推广	tuīguǎng	Extension
推荐	tuījiàn	Recommend
推理	tuīlǐ	reasoning
推论	tuīlùn	inference
推销	tuīxiāo	promote sales
腿	tuǐ	leg
退	tuì	retreat
退步	tuìbù	Backward
退休	tuìxiū	retire
吞咽	tūnyàn	Swallow
脱	tuō	take off
脱离	tuōlí	Be divorced from
拖延	tuōyán	delay
托运	tuōyùn	Consignment
妥当	tuǒdāng	appropriate
妥善	tuǒshàn	proper
妥协	tuǒxié	compromise
椭圆	tuǒyuán	Ellipse
唾沫	tuòmo	Spit
挖掘	wājué	Excavate
娃娃	wáwa	A doll
瓦解	wǎjiě	collapse
袜子	wàzi	Socks
哇	wa	wow
歪	wāi	Crooked
歪曲	wāiqū	distort
外	wài	abroad, outside
外表	wàibiǎo	appearance
外行	wàiháng	Layman
外交	wàijiāo	diplomacy
外界	wàijiè	outside
外向	wàixiàng	Extroversion

弯	wān	curved
丸	wán	pill
完	wán	finish
完备	wánbèi	complete, maturity
完毕	wánbì	Complete
完成	wánchéng	complete
完美	wánměi	perfect
完全	wánquán	completely
完善	wánshàn	perfect, consummate
完整	wánzhěng	complete
玩	wán	play
玩具	wánjù	Toys
玩弄	wánnòng	Play with; flirt with
玩意儿	wányìr	Thing
顽固	wángù	stubborn
顽强	wánqiáng	Tenacious
碗	wǎn	bowl
挽回	wǎnhuí	To save
挽救	wǎnjiù	save
晚上	wǎnshang	Night
惋惜	wǎnxī	Sorry
万	wàn	ten thousand
万分	wànfēn	Extremely
万一	wànyī	In case
王子	wángzǐ	prince
往	wǎng	to
往常	wǎngcháng	The usual
往返	wǎngfǎn	go and return
往事	wǎngshì	Past
往往	wǎngwǎng	Often
网络	wǎngluò	network
网球	wǎngqiú	Tennis
网站	wǎngzhàn	website
忘记	wàngjì	forget
妄想	wàngxiǎng	mirage; deliria
微不足道	wēibùzúdào	Not worth mentioning
微观	wēiguān	Microcosmic
微笑	wēixiào	Smile
威风	wēifēng	Prestige
威力	wēilì	power
威望	wēiwàng	prestige
威胁	wēixié	threaten
威信	wēixìn	Authority
危害	wēihài	Harm
危机	wēijī	crisis
危险	wēixiǎn	danger
违背	wéibèi	Violation
违反	wéifǎn	Violation
维持	wéichí	maintain
维护	wéihù	protect
维生素	wéishēngsù	Vitamin

维修	wéixiū	Repair
唯独	wéidú	Only
围巾	wéijīn	scarf
围绕	wéirào	around
为难	wéinán	Embarrassed
为期	wéiqī	by a definite date
为首	wéishǒu	To be led by
唯一	wéiyī	Only
尾巴	wěiba	tail
伟大	wěidà	great
委屈	wěiqu	Grievance
委托	wěituō	Entrust
委员	wěiyuán	Committee member
伪造	wěizào	Forge
喂	wèi	feed
胃	wèi	stomach
胃口	wèikǒu	Appetite
为	wèi	by
为了	wèile	in order to
为什么	wèishénme	Why
位	wèi	person (measure word)
位于	wèiyú	Be located
位置	wèizhì	position
未必	wèibì	not necessarily
未来	wèilái	Future
未免	wèimiǎn	Rather
味道	wèidào	taste
畏惧	wèijù	Fear
卫生间	wèishēngjiān	toilet
卫星	wèixīng	satellite
慰问	wèiwèn	Condolences
温带	wēndài	The temperate zone
温度	wēndù	temperature
温和	wēnhé	mild
温暖	wēnnuǎn	warm
温柔	wēnróu	Tender
闻	wén	smell
文化	wénhuà	Culture
文件	wénjiàn	file
文具	wénjù	Stationery
文明	wénmíng	civilization
文凭	wénpíng	diploma
文物	wénwù	Cultural relic
文献	wénxiàn	literature
文学	wénxué	literature
文雅	wényǎ	Elegant
文艺	wényì	literature
文章	wénzhāng	Article
吻	wěn	kiss
稳定	wěndìng	Stable
问	wèn	ask

问候	wèn hòu	To greet
问世	wèn shì	The advent of
问题	wèn tí	problem
窝	wō	nest
我	wǒ	I
我们	wǒ men	We
卧室	wò shì	Bedroom
握手	wò shǒu	Handshake
乌黑	wū hēi	Black
污蔑	wū miè	Slander
污染	wū rǎn	contaminated
诬陷	wū xiàn	Framed
屋子	wū zi	House
无	wú	nothing
无比	wú bǐ	extremely
无偿	wú cháng	for free
无耻	wú chǐ	shameless
无从	wú cóng	have no way
无动于衷	wú dòng yú zhōng	Completely indifferent
无非	wú fēi	Nothing more than
无精打采	wú jīng dǎ cǎi	Be in the blues
无可奉告	wú kě fèng gào	No comment
无可奈何	wú kě nài hé	Feel helpless
无赖	wú lài	Rogue
无理取闹	wú lǐ qǔ nào	Make trouble out of nothing
无聊	wú liáo	Boring
无论	wú lùn	no matter
无奈	wú nài	cannot help but
无能为力	wú néng wéi lì	Incapable of action
无穷无尽	wú qióng wú jìn	Inexhaustible
无数	wú shù	Countless
无微不至	wú wēi bú zhì	Considerate right down to the most trivial detail
无忧无虑	wú yōu wú lǜ	Be light of heart from care
无知	wú zhī	ignorance
五	wǔ	Five
舞蹈	wǔ dǎo	Dance
武器	wǔ qì	arms
武术	wǔ shù	A martial art
武侠	wǔ xiá	Martial arts
武装	wǔ zhuāng	Armed forces
侮辱	wǔ rǔ	insult
勿	wù	Not
雾	wù	Fog
务必	wù bì	must
务实	wù shí	Pragmatic
误差	wù chā	error
误会	wù huì	Misunderstanding
误解	wù jiě	misunderstand
物理	wù lǐ	Physics
物美价廉	wù měi jià lián	High quality and inexpensive
物质	wù zhì	material

物资	wùzī	goods and materials
溪	xī	brook
西	xī	west
西瓜	xīguā	watermelon
西红柿	xīhóngshì	Tomato
膝盖	xīgài	knee
熄灭	xīmiè	crush out; go out
吸取	xīqǔ	Draw
吸收	xīshōu	absorb
吸引	xīyǐn	Attract
昔日	xīrì	The past
牺牲	xīshēng	sacrifice
希望	xīwàng	hope
夕阳	xīyáng	Setting sun
媳妇	xífū	daughter-in-law
习惯	xíguàn	Habit
习俗	xísú	custom
袭击	xíjī	A surprise attack
洗	xǐ	wash
洗手间	xǐshǒujiān	Restroom
洗衣机	xǐyījī	Washing machine
洗澡	xǐzǎo	Take a shower
喜欢	xǐhuan	like
喜闻乐见	xǐwénlèjiàn	Love to see and hear
喜悦	xǐyuè	Joy
系	xì	department
系列	xìliè	series
系统	xìtǒng	system
细胞	xìbāo	Cells
细节	xìjié	details
细菌	xìjūn	Bacteria
细致	xìzhì	careful
戏剧	xìjù	Theatre
瞎	xiā	blind
霞	xiá	rosy clouds
狭隘	xiá'ài	narrow and limited
狭窄	xiázhǎi	Narrow
峡谷	xiágǔ	Canyon
吓	xià	scare
夏	xià	summer
夏令营	xiàlìngyíng	Summer camp
下	xià	lower
下属	xiàshǔ	subordinate
下午	xiàwǔ	Afternoon
下雨	xiàyǔ	rain
下载	xiàzài	download
先	xiān	before
先进	xiānjìn	advanced
先前	xiānqián	previously
先生	xiānsheng	Sir
鲜明	xiānmíng	distinct

鲜艳	xiānyàn	Colorful
掀起	xiānqǐ	Set off
纤维	xiānwéi	fibre
弦	xián	string
咸	xián	salty
嫌	xián	dislike and avoid
嫌疑	xiányí	suspicion
闲话	xiánhuà	gossip
贤惠	xiánhuì	Virtuous
衔接	xiánjiē	joint
显得	xiǎnde	Appear
显然	xiǎnrán	Obviously
显示	xiǎnshì	display
显著	xiǎnzhù	remarkable
县	xiàn	county
现场	xiànchǎng	scene
现成	xiànchéng	Ready-made
现代	xiàndài	modern
现金	xiànjīn	cash
现实	xiànshí	reality
现象	xiànxiàng	phenomenon
现在	xiànzài	Now
现状	xiànzhuàng	Present situation
宪法	xiànfǎ	Constitution
陷害	xiànhài	Framed
陷入	xiànrù	fall into
羡慕	xiànmù	Envy
馅儿	xiànr	Filling
线索	xiànsuǒ	Clue
限制	xiànzhì	limit
香	xiāng	fragrant
香蕉	xiāngjiāo	Banana
相差	xiāngchà	Differ
相处	xiāngchǔ	Get along with
相当	xiāngdāng	Quite
相等	xiāngděng	Equal
相对	xiāngduì	Relative
相反	xiāngfǎn	Contrary
相辅相成	xiāngfǔxiāngchéng	Exist side by side and play a part together
相关	xiāngguān	correlate
相似	xiāngsì	Be similar
相同	xiāngtóng	identical
相信	xiāngxìn	believe
相应	xiāngyìng	Corresponding
镶嵌	xiāngqiàn	Set, inlay
乡镇	xiāngzhèn	Town
详细	xiángxì	detailed
想	xiǎng	think
想方设法	xiǎngfāngshèfǎ	Try various devices to
想念	xiǎngniàn	miss
想象	xiǎngxiàng	imagine

响	xiǎng	loud
响亮	xiǎngliàng	loud and clear
响应	xiǎngyìng	response
享受	xiǎngshòu	enjoy
巷	xiàng	Alley
像	xiàng	image
向	xiàng	towards
向导	xiàngdǎo	Guide
向来	xiànglái	always
向往	xiàngwǎng	Yearn for
项	xiàng	term
项链	xiàngliàn	Necklace
项目	xiàngmù	project
橡皮	xiàngpí	rubber
象棋	xiàngqí	Chinese chess
象征	xiàngzhēng	Symbolize
消除	xiāochú	eliminate
消毒	xiāodú	Disinfection
消防	xiāofáng	Fire control
消费	xiāofèi	consumption
消耗	xiāohào	consume
消化	xiāohuà	Digestion
消极	xiāojí	negative
消灭	xiāomiè	eliminate
消失	xiāoshī	disappear
消息	xiāoxi	message
销毁	xiāohuǐ	destroy by melting or burning
销售	xiāoshòu	Sale
小	xiǎo	Small
小吃	xiǎochī	snack
小伙子	xiǎohuǒzi	Young fellow
小姐	xiǎojiě	Miss
小麦	xiǎomài	Wheat
小气	xiǎoqì	Mean
小时	xiǎoshí	hour
小说	xiǎoshuō	Novel
小偷	xiǎotōu	Thief
小心	xiǎoxīn	Look out
小心翼翼	xiǎoxīnyìyì	With great care
笑	xiào	laugh
笑话	xiàohuà	joke
效果	xiàoguǒ	Effect
效率	xiàolǜ	efficiency
效益	xiàoyì	benefit
孝顺	xiàoshùn	Filial piety
肖像	xiàoxiàng	portrait
校长	xiàozhǎng	Principal
些	xiē	some
歇	xiē	Rest
斜	xié	oblique
鞋	xié	shoes

携带	xiédài	carry
协会	xiéhuì	association
协商	xiéshāng	consult
协调	xiétiáo	coordinate
协议	xiéyì	Agreement
协助	xiézhù	assist
写	xiě	write
写作	xiězuò	writing
屑	xiè	Chip
谢绝	xièjué	decline with thanks
谢谢	xièxie	Thank you
泄露	xièlòu	leakage
泄气	xièqì	Feel discouraged
新	xīn	new
新陈代谢	xīnchéndàixiè	The new supersedes the old
新郎	xīnláng	Groom
新娘	xīnniáng	Bride
新闻	xīnwén	news
新鲜	xīnxiān	fresh
新颖	xīnyǐng	novel
心得	xīndé	Experience
心理	xīnlǐ	Psychology
心灵	xīnlíng	Heart
心情	xīnqíng	mood
心态	xīntài	mentality
心疼	xīnténg	Distressed
心血	xīnxuè	Blood
心眼儿	xīnyǎnr	Heart, mind, intention
心脏	xīnzàng	heart
辛苦	xīnkǔ	hard
辛勤	xīnqín	Hardworking
欣赏	xīnshǎng	Appreciate
欣慰	xīnwèi	Gratified
欣欣向荣	xīnxīnxiàngróng	Thriving
薪水	xīnshuǐ	salary
信	xìn	letter
信封	xìnfēng	envelope
信号	xìnhào	signal
信赖	xìnlài	trust; rely
信念	xìnniàn	belief
信任	xìnrèn	trust
信息	xìnxī	information
信心	xìnxīn	confidence
信仰	xìnyǎng	Faith
信用卡	xìnyòngkǎ	Credit
信誉	xìnyù	reputation
腥	xīng	Fishy
兴奋	xīngfèn	Excitement
兴隆	xīnglóng	Prosperous
兴旺	xīngwàng	Prosperous
星期	xīngqī	week

行	xíng	That's ok
行动	xíngdòng	Get some action
行李箱	xínglixiāng	Trunk
行人	xíng rén	pedestrian
行为	xíngwéi	behavior
行政	xíngzhèng	Administration
形成	xíngchéng	formation
形容	xíng róng	describe
形式	xíngshì	form
形势	xíngshì	situation
形态	xíngtài	Form
形象	xíngxiàng	image
形状	xíngzhuàng	shape
刑事	xíngshì	criminal
醒	xǐng	wake up
姓	xìng	surname
性别	xìngbié	Gender
性感	xìnggǎn	sexy
性格	xìnggé	character
性命	xìngmìng	life
性能	xìngnéng	performance
性情	xìngqíng	Temperament
性质	xìngzhì	Nature
幸福	xìngfú	happiness
幸好	xìnghǎo	fortunately
幸亏	xìngkuī	luckily
幸运	xìngyùn	Lucky
兴高采烈	xìnggāocǎiliè	Be jubilant
兴趣	xìngqù	Interest
兴致勃勃	xìngzhìbóbó	Be in the best of spirits
胸	xiōng	chest
胸怀	xiōnghuái	mind
胸膛	xiōngtáng	chest
凶恶	xiōng'è	Ferocious
凶手	xiōngshǒu	Murderer
兄弟	xiōngdì	Brother
雄厚	xióng hòu	Abundant
雄伟	xióngwěi	Magnificent
熊猫	xióngmāo	Panda
修	xiū	repair
修复	xiūfù	repair
修改	xiūgǎi	modify
修建	xiūjiàn	build
修理	xiūlǐ	repair
羞耻	xiūchǐ	Shame
休息	xiūxi	Rest
休闲	xiūxián	Leisure time
休养	xiūyǎng	Rest
绣	xiù	embroidery
嗅觉	xiùjué	smell
虚假	xūjiǎ	false sham

虚荣	xūróng	vanity
虚伪	xūwěi	hypocrisy
虚心	xūxīn	With an open mind; modest
需求	xūqiú	demand
需要	xūyào	Need
须知	xūzhī	Notice
许多	xǔduō	many
许可	xǔkě	Permit
酗酒	xùjiǔ	Alcohol
畜牧	xùmù	Animal husbandry
叙述	xùshù	Narration
序言	xùyán	Preface
宣布	xuānbù	Announce
宣传	xuānchuán	Propaganda
宣誓	xuānshì	Swear an oath
宣扬	xuānyáng	Preach
悬挂	xuánguà	suspension
悬念	xuánniàn	suspense
悬崖峭壁	xuányáqiàobì	Steep cliff
旋律	xuánlǜ	Melody
旋转	xuánzhuǎn	rotate
选拔	xuǎnbá	Selection
选举	xuǎnjǔ	Election
选手	xuǎnshǒu	Player
选择	xuǎnzé	Choice
削弱	xuēruò	weaken; cripple
学历	xuéli	education degree
学期	xuéqī	Semester
学生	xuésheng	Student
学术	xuéshù	learning
学说	xuéshuō	theory
学位	xuéwèi	Academic degree
学问	xuéwen	knowledge
学习	xuéxí	Study
学校	xuéxiào	School
雪	xuě	Snow
雪上加霜	xuěshàngjiāshuāng	One disaster after another
血	xuè	blood
血压	xuèyā	blood pressure
熏陶	xūntáo	The influence of
循环	xúnhuán	loop
循序渐进	xúnxùjiànjìn	follow in order and advance step by step
巡逻	xúnlúo	patrol
寻觅	xúnmì	Looking for
寻找	xúnzhǎo	Seek, look for
询问	xúnwèn	inquiry
训练	xùnliàn	train
迅速	xùnsù	rapid
押金	yājīn	deposit
压力	yālì	pressure
压迫	yāpò	Oppression

压岁钱	yāsùiqián	Lucky money in new year
压缩	yāsuō	compress
压抑	yāyì	oppress; overbear
压榨	yāzhà	press
压制	yāzhì	Suppress
牙膏	yágāo	toothpaste
亚军	yàjūn	Runner-up
亚洲	yàzhōu	Asia
呀	ya	ah
烟花爆竹	yānhuābào zhú	Fireworks and firecrackers
淹没	yānmò	Flood
盐	yán	salt
延长	yáncháng	extend
延期	yánqī	Delay
延伸	yánshēn	extend
延续	yánxù	continue
严格	yángé	strict
严寒	yánhán	Severe cold
严禁	yánjìn	Strictly prohibit
严峻	yánjùn	stern; serious; harsh
严厉	yánlì	severe
严密	yánmì	tight
严肃	yánsù	serious
严重	yánzhòng	serious
沿海	yánhǎi	coastal
研究生	yánjiūshēng	Graduate student
言论	yánlùn	speech
炎热	yánrè	Scorching hot
颜色	yánsè	colour
岩石	yánshí	rock
演变	yǎnbiàn	evolution
演出	yǎnchū	show
演讲	yǎnjiǎng	speech
演习	yǎnxí	exercise
演绎	yǎnyì	deduction
演员	yǎnyuán	performer, actor
演奏	yǎnzòu	Play
掩盖	yǎngài	cover up
掩护	yǎnhù	cover
掩饰	yǎnshì	Conceal
眼光	yǎnguāng	Eye
眼镜	yǎnjìng	glasses
眼睛	yǎnjīng	Eye
眼色	yǎnsè	meaningful glance
眼神	yǎnshén	expression in one's eyes
眼下	yǎnxià	Right now
宴会	yànhuì	banquet
验收	yànshōu	Check before acceptance
验证	yànzhèng	Verification
厌恶	yànwù	Hate

阳光	yángguāng	Sunshine
阳台	yángtái	balcony
羊肉	yángròu	mutton
痒	yǎng	itch
养成	yǎngchéng	Cultivate
氧气	yǎngqì	oxygen
样品	yàngpǐn	sample
样式	yàngshì	style
样子	yàngzi	A look
腰	yāo	waist
邀请	yāoqǐng	Invitation
要求	yāoqiú	Requirement
摇	yáo	shake
摇摆	yáobǎi	swing
摇滚	yáogǔn	Rock
摇晃	yáohuàng	Shake
遥控	yáokòng	remote control
遥远	yáoyuǎn	distant
谣言	yáoyán	Rumor
咬	yǎo	bite
咬牙切齿	yǎoyáqièchǐ	Gnash the teeth in anger
药	yào	drug
要	yào	want
要不	yàobù	Or
要不然	yàoburán	Otherwise
要点	yàodiǎn	Main points
要命	yàomìng	kill, extremely
要是	yàoshi	If
要素	yàosù	Essential factor
钥匙	yàoshi	Key
耀眼	yàoyǎn	dazzling
爷爷	yéye	grandpa
也	yě	also
也许	yěxǔ	perhaps
野蛮	yěmán	barbarism
野心	yěxīn	ambition
页	yè	page
夜	yè	night
液体	yètǐ	liquid
业务	yèwù	business
业余	yèyú	amateur
叶子	yèzi	Leaf
一	yī	One
一流	yīliú	First-class
依次	yīcì	successively
依旧	yījiù	still
依据	yījù	Basis
依靠	yīkào	rely on; depend on
依赖	yīlài	rely on
依然	yīrán	still
依托	yītūo	rely on

衣服	yīfu	clothes
衣裳	yīshang	clothes
医生	yīshēng	Doctor
医院	yīyuàn	Hospital
一辈子	yībèizi	A lifetime
一旦	yídàn	once; in case
一定	yídìng	Certain
一度	yídù	once
一共	yígòng	Altogether
一贯	yíguàn	consistent
一会儿	yíhuìr	A little while
一路平安	yílùpíng'ān	Bon Voyage
一律	yílǜ	all and singular
一目了然	yímùliǎorán	Stick out a mile
一切	yíqiè	everything
一向	yíxiàng	Always
一样	yíyàng	equally
一再	yízài	repeatedly
一致	yízhì	Agreement
遗产	yíchǎn	heritage
遗传	yíchuán	inheritance
遗憾	yíhàn	regret; pity
遗留	yíliú	Left
遗失	yíshī	Loss
移动	yídòng	move
移民	yímín	immigrant
疑惑	yíhuò	doubt; disbelieve
疑问	yíwèn	Doubt
仪器	yíqì	instrument
仪式	yíshì	Ceremony
乙	yǐ	
以	yǐ	with
以便	yǐbiàn	so that
以后	yǐhòu	In the future
以及	yǐjí	as well as
以来	yǐlái	Since
以免	yǐmiǎn	in case
以前	yǐqián	before
以往	yǐwǎng	Past
以为	yǐwéi	Think
以至	yǐzhì	So that; down to
以致	yǐzhì	so that
已经	yǐjīng	Already
椅子	yǐzi	Chair
亿	yì	Billion
亦	yì	also
翼	yì	Wing
一般	yìbān	commonly
一边	yìbiān	One side
一帆风顺	yìfānfēngshùn	Everything is going smoothly

一举两得	yìjǔliǎngdé	Shoot two hawks with one arrow
一起	yìqǐ	together
一如既往	yìrújìwǎng	As always
一丝不苟	yìsībùgǒu	Be strict in one's demands
一直	yìzhí	always
异常	yìcháng	abnormal
意见	yìjiàn	Opinion
意料	yìliào	expect; anticipate
意识	yìshí	consciousness
意思	yìsi	Meaning
意图	yìtú	intention
意外	yìwài	Accident
意味着	yìwèizhe	Signify
意向	yìxiàng	intention
意义	yìyì	Significance
意志	yìzhì	will
毅力	yìlì	Will
毅然	yìrán	Resolutely; firmly
议论	yìlùn	Discussion
艺术	yìshù	Art
义务	yìwù	obligation
抑制	yìzhì	Inhibition
阴	yīn	Yin
阴谋	yīnmóu	conspiracy
因此	yīncǐ	therefore
因而	yīn'ér	thus
因素	yīnsù	Factor
因为	yīnwèi	because
音响	yīnxiǎng	sound
音乐	yīnyuè	Music
银	yín	silver
银行	yínháng	Bank
隐蔽	yǐnbì	Concealment
隐患	yǐnhuàn	hidden danger
隐瞒	yǐnmán	hide
隐私	yǐnsī	Privacy
隐约	yǐnyuē	Vaguely
引导	yǐndǎo	guide
引起	yǐnqǐ	cause
引擎	yǐnqíng	engine
引用	yǐnyòng	Quote
饮料	yǐnliào	Drinks
饮食	yǐnshí	diet
印刷	yìnshuā	printing
印象	yìnxiàng	impression
婴儿	yīng'ér	baby
应该	yīnggāi	Should
英俊	yīngjùn	Handsome and spirited
英明	yīngmíng	wise
英雄	yīngxióng	Hero
英勇	yīngyǒng	heroic

赢	yíng	win
迎接	yíngjiē	meet, pick, welcome
迎面	yíngmiàn	Head-on; in one`s face
盈利	yínglì	profit
荧屏	yíngpíng	screen
营养	yíngyǎng	Nutrition
营业	yíngyè	Do business
影响	yǐngxiǎng	Influence
影子	yǐngzi	shadow
硬	yìng	hard
硬币	yìngbì	Coin
硬件	yìngjiàn	Hardware
应酬	yìngchou	Entertainment
应付	yìngfu	cope with
应聘	yìngpìn	Apply for
应邀	yìngyāo	Invited
应用	yìngyòng	application
拥抱	yōngbào	embrace
拥护	yōnghù	support
拥挤	yōngjǐ	Crowded
拥有	yōngyǒu	Have
庸俗	yōngsú	philistine; tacky
勇敢	yǒnggǎn	Brave
勇气	yǒngqì	courage
勇于	yǒngyú	The courage to
永恒	yǒnghéng	Eternal
永远	yǒngyuǎn	forever
涌现	yǒngxiàn	The emergence of
踊跃	yǒngyuè	Enthusiastically
用	yòng	use
用功	yònggōng	Diligent
用户	yònghù	user
用途	yòngtú	purpose
优点	yōudiǎn	Advantage
优惠	yōuhuì	preferential; favorable
优美	yōuměi	Graceful
优胜劣汰	yōushèngliètàì	Survival of the fittest
优势	yōushì	advantage
优先	yōuxiān	first
优秀	yōuxiù	excellent
优异	yōuyì	excellent
优越	yōuyuè	superior
悠久	yōujiǔ	long
幽默	yōumò	Humor
忧郁	yōuyù	heavy-hearted
由	yóu	from
由于	yóuyú	Because
邮局	yóujú	Post Office
游览	yóulǎn	visit
游戏	yóuxì	Game
游泳	yóuyǒng	Swimming

油腻	yóunì	greasy
油漆	yóuqī	paint
油炸	yóuzhá	Fried
尤其	yóuqí	especially
犹如	yóurú	like; as if; just as
犹豫	yóuyù	Hesitate
有	yǒu	have
有利	yǒulì	favourable; beneficial
有名	yǒumíng	Famous
有趣	yǒuqù	interesting
有条不紊	yǒutiáobùwěn	Everything in good order and well arranged
友好	yǒuhǎo	friendly
友谊	yǒuyì	friendship
又	yòu	also
右边	yòubian	Right
幼儿园	yòu'éryuán	Kindergarten
幼稚	yòuzhì	Immature
诱惑	yòuhuò	tempt; lure
鱼	yú	fish
愚蠢	yúchǔn	stupid
愚昧	yúmèi	Foolish
愉快	yúkuài	Cheerful
娱乐	yúlè	entertainment
舆论	yúlùn	public opinion
渔民	yúmín	Fisherman
于是	yúshì	Therefore
与	yǔ	and
与其	yǔqí	Rather than
与日俱增	yǔrìjùzēng	Grow with each passing day
语法	yǔfǎ	grammar
语气	yǔqì	tone
语言	yǔyán	language
羽毛球	yǔmáoqiú	Badminton
羽绒服	yǔróngfú	Down Jackets
予以	yǔyǐ	Give
宇宙	yǔzhòu	universe
愈	yù	more
预报	yùbào	prediction
预订	yùdìng	book; subscribe for
预防	yùfáng	Prevention
预料	yùliào	Expect
预期	yùqī	expect; anticipate
预赛	yùsài	preliminary match
预算	yùsuàn	budget
预习	yùxí	Preview
预先	yùxiān	beforehand
预言	yùyán	Prophecy
预兆	yùzhào	Omen
遇到	yùdào	encounter
玉米	yùmǐ	Corn

欲望	yùwàng	desire
寓言	yùyán	fable
冤枉	yuānwang	Wrong; treat unjustly
元	yuán	element; Yuan
元旦	uándàn	the New year's Day
元首	yuánshǒu	The heads of a state
元素	yuánsù	element
元宵节	yuánxiāojié	The Lantern Festival
圆	yuán	circular
圆满	yuánmǎn	Satisfactorily
原告	yuángào	accuser
原来	yuánlái	Original; formerly
原理	yuánlǐ	principle
原谅	yuánliàng	Forgive
原料	yuánliào	raw material
原始	yuánshǐ	Original
原先	yuánxiān	Original
原因	yuányīn	Reason
原则	yuánzé	Principle
缘故	yuángù	Reason
园林	yuánlín	Gardens
源泉	yuánquán	headspring
远	yuǎn	far
愿望	yuànwàng	desire
愿意	yuànyì	Be willing
约会	yuēhuì	Date
约束	yuēshù	bind; restrain
越	yuè	The more
月	yuè	month
月亮	yuèliang	Moon
阅读	yuèdú	Read
岳父	yuèfù	father-in-law
乐谱	yuèpǔ	Music score
晕	yūn	faint
云	yún	cloud
允许	yǔnxǔ	allow
熨	yùn	Ironing
蕴藏	yùncáng	hold in store; contain
运动	yùndòng	motion
运气	yùnqì	luck
运输	yùnshū	transport
运算	yùnsuàn	operation
运行	yùnxíng	run; working
运用	yùnyòng	Application
酝酿	yùnniàng	Brewing
孕育	yùnyù	inoculation; breed
砸	zá	Hit
杂技	zájì	acrobatics
杂交	zájiāo	Hybridization
杂志	zázhì	Magazine
咋	zǎ	how; why

灾害	zāihài	disaster
灾难	zāinàn	disaster
栽培	zāipéi	cultivate
宰	zǎi	Slaughter
在	zài	stay; in process of
在乎	zàihu	care about
在意	zàiyì	care about
再	zài	again
再见	zàijiàn	Bye
再接再厉	zàijiēzàilì	Make persistent efforts
再三	zàisān	repeatedly
咱们	zánmen	We
攒	zǎn	Save
赞成	zànchéng	agree
赞美	zànměi	Praise
赞叹	zàntàn	Praise
赞同	zàntóng	agree with
赞扬	zànyáng	Praise
赞助	zànzhù	Sponsor
暂且	zànqiě	For the time being
暂时	zànshí	temporary
脏	zāng	dirty
糟糕	zāogāo	terrible
糟蹋	zāotà	waste; ruin
遭受	zāoshòu	Suffer
遭殃	zāoyāng	Suffer
遭遇	zāoyù	encounter
早上	zǎoshang	Morning
造成	zàochéng	cause
造反	zàofǎn	Rebel
造型	zàoxíng	style; modeling
噪音	zàoyīn	noise
则	zé	rule; follow
责备	zébèi	Reproach
责怪	zéguài	Blame
责任	zérèn	responsibility
贼	zéi	thief
怎么	zěnmē	How
怎么样	zěnmeyàng	How about
增加	zēngjiā	increase
增添	zēngtiān	Add
增长	zēngzhǎng	increase
赠送	zèngsòng	Give
渣	zhā	residue
扎	zhā	Tie
扎实	zhāshi	solid
眨	zhǎ	Blink
诈骗	zhàpiàn	Fraud
摘	zhāi	pick
摘要	zhāiyào	abstract
窄	zhǎi	narrow

债券	zhàiquàn	bond
沾光	zhānguāng	gain some advantage from another
粘贴	zhāntiē	paste
瞻仰	zhānyǎng	look at with reverence
斩钉截铁	zhǎndīngjiétiě	Resolute and decisive
展开	zhǎnkāi	Open
展览	zhǎnlǎn	exhibition
展示	zhǎnshì	Exhibit
展望	zhǎnwàng	expectation
展现	zhǎnxiàn	To show
崭新	zhǎnxīn	Completely new
站	zhàn	station
战斗	zhàndòu	Battle
战略	zhànlüè	strategy
战术	zhànshù	tactics
战役	zhànyì	Battle
战争	zhànzhēng	War
占据	zhànjù	Occupy
占领	zhànlǐng	occupy
占线	zhànxiàn	(line) busy
占有	zhànyǒu	occupy
张	zhāng	Zhang
章程	zhāngchéng	Constitution, regulations
涨	zhǎng	rise
长	zhǎng	grow
长辈	zhǎngbèi	Elder
掌握	zhǎngwò	master
障碍	zhàng'ài	obstacle
丈夫	zhàngfu	husband
账户	zhànghù	account
帐篷	zhàngpeng	Tent
招待	zhāodài	Entertain
招聘	zhāopìn	recruit
招收	zhāoshōu	recruit
招投标	zhāotóubiāo	Bidding
朝气蓬勃	zhāoqìpéngbó	Full of youthful spirit
着急	zháojí	Worry
着凉	zháoliáng	get a cold
着迷	zháomí	Be fascinated
找	zhǎo	look for
沼泽	zhǎozé	Swamp
照常	zhàocháng	as usual
照顾	zhàogù	look after
照料	zhàoliào	Take care of
照片	zhàopiàn	Photo
照相机	zhàoxiàngjī	Camera
照样	zhàoyàng	all the same; as before
照耀	zhàoyào	Shine
照应	zhàoyìng	Take care of
召开	zhàokāi	convene

遮挡	zhēdǎng	keep out
折腾	zhēteng	Toss
折	zhé	fracture
折磨	zhémó	torture
哲学	zhéxué	Philosophy
这 (这儿)	zhè (zhèr)	Here (here)
着	zhe	in process of
真	zhēn	really
真理	zhēnlǐ	Truth
真实	zhēnshí	real
真相	zhēnxiàng	fact; truth
真正	zhēnzhèng	real
真挚	zhēnzhì	sincere
针对	zhēnduì	In the light of
珍贵	zhēnguì	precious
珍惜	zhēnxī	cherish
珍稀	zhēnxī	Rare
珍珠	zhēnzhū	Pearl
侦探	zhēntàn	Detective
斟酌	zhēnzhuó	Consider
诊断	zhěnduàn	Diagnosis
枕头	zhěntou	Pillow
阵	zhèn	front
阵地	zhèndì	position
阵容	zhènróng	Lineup
镇定	zhèndìng	Calm
镇静	zhènjìng	Calm
镇压	zhènyā	Suppress
振动	zhèndòng	Vibration
振奋	zhènfèn	Exciting
振兴	zhènxīng	The revitalization of
震惊	zhènjīng	shock
睁	zhēng	open (eyes)
争端	zhēngduān	Dispute
争夺	zhēngduó	Fight for
争论	zhēnglùn	debate
争气	zhēngqì	try to win credit for
争取	zhēngqǔ	strive for
争先恐后	zhēngxiānkǒnghòu	strive to be the first; vie with each other
争议	zhēngyì	dispute
蒸发	zhēngfā	evaporation
征服	zhēngfú	Conquer
征求	zhēngqiú	seek, ask for
征收	zhēngshōu	collection
正月	zhēngyuè	January (moon calendar)
挣扎	zhēngzhá	Struggle
整顿	zhěngdùn	rectify
整个	zhěnggè	Whole
整理	zhěnglǐ	Arrangement
整齐	zhěngqí	neat
整体	zhěngtǐ	Whole

正	zhèng	just
正常	zhèngcháng	normal
正当	zhèngdāng	proper
正负	zhèngfù	Positive and negative
正规	zhèngguī	regular
正好	zhènghǎo	Just right
正经	zhèngjīng	Serious
正气	zhèngqì	Righteousness
正确	zhèngquè	Correct
正式	zhèngshì	formal
正义	zhèngyì	justice
正在	zhèngzài	in process of
政策	zhèngcè	policy
政府	zhèngfǔ	government
政权	zhèngquán	regime
政治	zhèngzhì	Politics
证件	zhèngjiàn	Certificates
证据	zhèngjù	evidence
证明	zhèngmíng	Prove
证实	zhèngshí	Confirm
证书	zhèngshū	certificate
挣钱	zhèngqián	Earn money
郑重	zhèngzhòng	Solemnly
症状	zhèngzhuàng	Symptom
只	zhī	only
之	zhī	of
枝	zhī	branch
支	zhī	branch (measure word)
支撑	zhīchēng	brace
支持	zhīchí	Support
支出	zhīchū	payout; expend
支流	zhīliú	Tributary
支配	zhīpèi	Control
支票	zhīpiào	Check
支援	zhīyuán	support
支柱	zhīzhù	mainstay; backbone
知道	zhīdào	know
知觉	zhījué	perception
知识	zhīshi	knowledge
知足常乐	zhīzúchánglè	Happy is he who is content
脂肪	zhīfáng	Fat
直	zhí	straight
直播	zhíbō	on live
直接	zhíjiē	direct
值班	zhíban	Be on duty
值得	zhíde	Worth
殖民地	zhímíndì	Colony
职能	zhínéng	function
职位	zhíwèi	position
职务	zhíwù	post
职业	zhíyè	Occupation

植物	zhíwù	Botany
执行	zhíxíng	implement
执照	zhízhào	License
指	zhǐ	finger
指标	zhǐbiāo	index
指导	zhǐdǎo	guidance
指定	zhǐdìng	Appoint
指挥	zhǐhuī	command
指甲	zhǐjiǎ	nail
指令	zhǐlìng	instructions
指南针	zhǐnánzhēn	Compass
指示	zhǐshì	Instructions
指望	zhǐwàng	expect; figure on
指责	zhǐzé	Accuse
只	zhǐ	only
只好	zhǐhǎo	have to
只要	zhǐyào	as long as
治安	zhì'ān	public security
治理	zhìlǐ	Government
制裁	zhìcái	Sanction
制订	zhìdìng	formulate
制定	zhìdìng	Formulate
制度	zhìdù	system
制服	zhìfú	uniform
制约	zhìyuē	restrict
制造	zhìzào	Manufacture
制止	zhìzhǐ	Stop it
制作	zhìzuò	Make
致辞	zhìcí	Speech
致力于	zhìlìyú	devote oneself to
致使	zhìshǐ	cause
智慧	zhìhuì	wisdom
智力	zhìlì	intelligence
智能	zhìnéng	Intelligence
智商	zhìshāng	intelligence quotient
至今	zhìjīn	so far
至少	zhìshǎo	at least
至于	zhìyú	As for
质量	zhìliàng	quality
治疗	zhìliáo	Treatment
滞留	zhìliú	retention
志气	zhìqì	Ambition
志愿者	zhìyuànzhě	Volunteer
秩序	zhìxù	order
钟	zhōng	clock
忠诚	zhōngchéng	loyal
忠实	zhōngshí	Faithful
终点	zhōngdiǎn	End
终究	zhōngjiū	after all
终年	zhōngnián	All the year round
终身	zhōngshēn	lifelong

终于	zhōngyú	finally
终止	zhōngzhǐ	termination
中断	zhōngduàn	interrupt
中国	zhōngguó	China
中间	zhōngjiān	Middle
中介	zhōngjiè	intermediary
中立	zhōnglì	neutral
中文	hōngwén	Chinese
中午	zhōngwǔ	Noon
中心	zhōngxīn	core
中旬	zhōngxún	Mid
中央	zhōngyāng	center
衷心	zhōngxīn	Heartfelt
种	zhǒng	species
种子	zhǒngzi	seed
种族	zhǒngzú	race
肿瘤	zhǒngliú	tumour
重	zhòng	heavy
重点	zhòngdiǎn	A key
重量	zhòngliàng	weight
重视	zhòngshì	attach importance to
重心	zhòngxīn	Focus
重要	zhòngyào	important
众所周知	zhòngsuǒzhōuzhī	As everyone knows
州	zhōu	State
舟	zhōu	boat
粥	zhōu	Porridge
周边	zhōubiān	periphery
周到	zhōudào	thoughtful
周密	zhōumì	thorough; careful
周末	zhōumò	Weekend
周年	zhōunián	anniversary
周期	zhōuqī	period cycle
周围	zhōuwéi	around
周折	zhōuzhé	Twists and turns
周转	zhōuzhuǎn	turnover
皱纹	zhòuwén	Wrinkle
昼夜	zhòuyè	Day and night
株	zhū	plant (measure word)
猪	zhū	pig
诸位	zhūwèi	every one
逐步	zhúbù	gradually
逐渐	zhújiàn	gradually
逐年	zhúnián	year by year
竹子	zhúzi	Bamboo
拄	zhǔ	lean on a stick
煮	zhǔ	cook
主办	zhǔbàn	Host
主持	zhǔchí	Host
主导	zhǔdǎo	leading

主动	zhǔdòng	active
主观	zhǔguān	subjective
主管	zhǔguǎn	Executive director
主流	zhǔliú	Main stream
主权	zhǔquán	sovereignty
主人	zhǔrén	master
主题	zhǔtí	theme
主席	zhǔxí	Chairman
主要	zhǔyào	main
主意	zhǔyi	idea
主张	zhǔzhāng	opinion
嘱咐	zhǔfù	Charge someone with a task
祝	zhù	wish
祝福	zhùfú	blessing
祝贺	zhùhè	Congratulate
住	zhù	live
住宅	zhùzhái	residence
注册	zhùcè	register
注射	zhùshè	injection
注视	zhùshì	Gaze
注释	zhùshì	note; annotation
注意	zhùyì	Be careful
注重	zhùzhòng	pay attention to
助理	zhùlǐ	assistant
助手	zhùshǒu	assistant
著名	zhùmíng	famous
著作	zhùzuò	Work
驻扎	zhùzhā	Be stationed
铸造	zhùzào	casting, foundry
抓紧	zhuājǐn	Pay close attention to; grasp
拽	zhuài	drag; haul
专长	zhuāncháng	Expertise
专程	zhuānchéng	Special-purpose trip
专家	zhuānjiā	expert
专科	zhuānkē	Specialty
专利	zhuānlì	patent
专门	zhuānmén	specialized
专题	zhuāntí	special collection
专心	zhuānxīn	Attentively
专业	zhuānyè	major
砖瓦	zhuānwǎ	Brick and tile
转变	zhuǎnbiàn	change
转达	zhuǎndá	Convey
转告	zhuǎngào	Tell
转让	zhuǎnràng	make over; transfer
转移	zhuǎnyí	transfer
转折	zhuǎnzhé	Transition
赚	zhuàn	earn
传记	zhuànjì	biography
装	zhuāng	pretend
装备	zhuāngbèi	equipment

装饰	zhuāngshì	decorate
装卸	zhuāngxiè	Loading and unloading
庄严	zhuāngyán	solemn
庄重	zhuāngzhòng	grand; superb
撞	zhuàng	Hit
幢	zhuàng	Building (measure word)
壮观	zhuàngguān	grand; sublime
壮丽	zhuànglì	Magnificent
壮烈	zhuàngliè	brave; heroic
状况	zhuàngkuàng	status
状态	zhuàngtài	state
追悼	zhuīdào	mour for
追究	zhuījiū	Investigate
追求	zhuīqiú	Pursuit
准备	zhǔnbèi	Get ready
准确	zhǔnquè	accuracy
准时	zhǔnshí	on time
准则	zhǔnzé	criterion
桌子	zhuōzi	Table
琢磨	zhuómó	Pondering
着手	zhuóshǒu	To start
着想	zhuóxiǎng	consider
着重	zhuózhòng	Emphasize
卓越	zhuóyuè	Excellent
资本	zīběn	capital
资产	zīchǎn	capital; asset
资格	zīgé	Qualifications
资金	zījīn	capital
资料	zīliào	data
资深	zīshēn	senior
资源	zīyuán	Resources
资助	zīzhù	give financial aid
姿势	zīshì	posture
姿态	zītài	attitude
咨询	zīxún	Consultation
滋味	zīwèi	Taste
滋长	zīzhǎng	Grow
紫	zǐ	purple
子弹	zǐdàn	Bullet
仔细	zǐxì	careful
字	zì	word, character
字典	zìdiǎn	Dictionaries
字母	zìmǔ	Letter
字幕	zìmù	Subtitle
自卑	zībēi	inferiority
自从	zìcóng	Since
自动	zìdòng	automatic
自发	zìfā	spontaneous; unprompted
自豪	zìháo	Proud
自己	zìjǐ	Own, self

自觉	zìjué	Conscious
自力更生	zìlìgēngshēng	Rely through one's own efforts
自满	zìmǎn	Complacent
自然	zìrán	natural
自私	zìsī	selfish
自信	zìxìn	self-confidence
自行车	zìxíngchē	Bicycle
自由	zìyóu	free
自愿	zìyuàn	voluntarily
自主	zìzhǔ	Autonomy
综合	zōnghé	comprehensive
踪迹	zōngjì	tail; trail; trace
宗教	zōngjiào	Religion
宗旨	zōngzhǐ	Purpose
棕色	zōngsè	brown
总裁	zǒngcái	CEO
总而言之	zǒng'éryánzhī	To make a long story short
总共	zǒnggòng	In total
总和	zǒnghé	summation
总结	zǒngjié	summary
总理	zǒnglǐ	prime minister
总是	zǒngshì	always
总算	zǒngsuàn	finally
总统	zǒngtǒng	President
总之	zǒngzhī	in short
纵横	zònghéng	in length and breadth
走	zǒu	go, walk
走廊	zǒuláng	corridor
走漏	zǒulòu	leak out
走私	zǒusī	smuggle
揍	zòu	Beat
租	zū	rent
租赁	zūlìn	Lease
足以	zúyǐ	Enough
组	zǔ	group
组成	zǔchéng	Form
组合	zǔhé	combination
组织	zǔzhī	organization
阻碍	zǔ'ài	hinder
阻拦	zǔlán	block off
阻挠	zǔnáo	obstruct; stand in the way
阻止	zǔzhǐ	prevent
祖父	zǔfù	grandfather
祖国	zǔguó	Motherland
祖先	zǔxiān	Ancestors
钻研	zuānyán	Study intensively
钻石	zuànshí	Diamonds
嘴	zuǐ	mouth
嘴唇	zuǐchún	Lips
醉	zuì	drunk

最	zuì	most
最初	zuìchū	First
最好	zuìhǎo	Best
最后	zuìhòu	Last
最近	zuìjìn	Lately
罪犯	zuìfàn	Criminal
尊敬	zūnjìng	respect
尊严	zūnyán	dignity
尊重	zūnzhòng	respect
遵守	zūnshǒu	comply with
遵循	zūnxún	follow
昨天	zuótiān	Yesterday
左边	zuǒbian	left
左右	zuǒyòu	About
坐	zuò	sit
做	zuò	do
做东	zuòdōng	Host, treat
做生意	zuòshēngyi	Do business
做主	zuòzhǔ	decide
座	zuò	Seat
座位	zuòwèi	seat
座右铭	zuòyòumíng	Motto
作弊	zuòbì	Cheat
作废	zuòfèi	cancel, blank out
作风	zuòfēng	style
作品	zuòpǐn	works
作为	zuòwéi	As
作文	zuòwén	composition
作息	zuòxī	work and rest
作业	zuòyè	task, homework
作用	zuòyòng	Effect
作者	zuòzhě	author